## 28. Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước

**a) Trình tự thực hiện:**

- Tổ chức đủ điều kiện gửi hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia về bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan nhà nước khác được giao quản lý (bộ, ngành, địa phương).

- Bộ, ngành, địa phương tiến hành mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia.

- Thủ trưởng bộ, ngành, địa phương tổ chức Hội đồng tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đối với những hồ sơ hợp lệ và thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

- Trên cơ sở kết luận của hội đồng, của tổ thẩm định, ý kiến của chuyên gia tư vấn độc lập (nếu có) và báo cáo kết quả của đơn vị chức năng, Thủ trưởng bộ, ngành, địa phương ký quyết định phê duyệt tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia.

**b) Cách thức thực hiện:** Tổ chức nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Trung tâm Hành chính công tỉnh An Giang hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp qua phần mềm dịch vụ công trực tuyến.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

❖ *Thành phần hồ sơ:*

- Hồ sơ pháp lý của tổ chức chủ trì:

+ Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức chủ trì;

+ Điều lệ hoạt động của tổ chức chủ trì (nếu có);

- Đơn đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ cấp quốc gia;

- Thuyết minh nhiệm vụ;

- Tóm tắt hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức đăng ký chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

- Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm và các thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia có xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự;

- Lý lịch khoa học của chuyên gia trong nước, chuyên gia nước ngoài , trong đó có kê khai mức lương chuyên gia (trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thuê chuyên gia);

- Văn bản xác nhận (nếu có) về sự đồng ý của các tổ chức tham gia phối hợp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

- Báo giá thiết bị, nguyên vật liệu chính cần mua sắm, dịch vụ cần thuê để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia (thời gian báo giá không quá 30 ngày tính đến thời điểm nộp hồ sơ). Báo giá được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung trước thời điểm họp thẩm định kinh phí (nếu cần);

- Báo cáo tài chính của 02 đến 03 năm gần nhất của tổ chức chủ trì đã nộp các cơ quan quản lý theo quy định;

- Phương án huy động vốn đối ứng đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia phải có vốn đối ứng. Văn bản cụ thể cần có cho từng trường hợp trong phương án huy động vốn đối ứng như sau:

+ *Đối với trường hợp sử dụng nguồn vốn tự có:* Hồ sơ minh chứng tổ chức chủ trì có thể huy động được nguồn vốn tự có để thực hiện nhiệm vụ.

+ *Đối với trường hợp huy động vốn từ các cá nhân/tổ chức hoặc huy động vốn góp của chủ sở hữu:* Cam kết pháp lý và giấy tờ xác nhận về việc đóng góp vốn của các cá nhân/tổ chức/chủ sở hữu cho tổ chức chủ trì để thực hiện nhiệm vụ.

+ *Đối với trường hợp vay tổ chức tín dụng:* Cam kết cho vay vốn của các tổ chức tín dụng để thực hiện nhiệm vụ hoặc hợp đồng hạn mức tín dụng còn hiệu lực của tổ chức tín dụng đối với tổ chức chủ trì. Trước khi ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, nếu Tổ thẩm định kinh phí có yêu cầu, tổ chức chủ trì bổ sung Hợp đồng tín dụng cho nhiệm vụ với tổng giá trị hợp đồng tín dụng đảm bảo được vốn đối ứng thực hiện nhiệm vụ.

- Tài liệu liên quan khác, nếu tổ chức đăng ký tham gia tuyển chọn hoặc giao trực tiếp thấy cần thiết bổ sung làm tăng tính thuyết phục của hồ sơ hoặc đơn vị quản lý cần làm rõ thông tin trong quá trình tuyển chọn và thẩm định nhiệm vụ.

❖ *Số lượng hồ sơ:*

- 01 bộ hồ sơ trình bày và in trên khổ giấy A4, sử dụng phông chữ tiếng Việt của bộ mã ký tự Unicode theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6909:2001, cỡ chữ 14.

- 01 bản điện tử của hồ sơ (dạng PDF, không đặt mật khẩu).

**d) Thời hạn giải quyết:**

- Kết thúc thời hạn nhận hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp trong thời hạn 07 ngày làm việc, bộ, ngành, địa phương tiến hành mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thuyết minh đã hoàn thiện theo kết luận của Tổ thẩm định hoặc ngày nhận được ý kiến của chuyên gia tư vấn độc lập, trên cơ sở kết luận của Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp, Tổ thẩm định, ý kiến của chuyên gia tư vấn độc lập (nếu có) và báo cáo kết quả của đơn vị chức năng, Thủ trưởng bộ, ngành, địa phương phê duyệt tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi ký quyết định phê duyệt, bộ, ngành, địa phương thông báo công khai kết quả tuyển chọn, giao trực tiếp và đăng tải tối thiểu 60 ngày trên cổng thông tin điện tử của bộ, ngành, địa phương.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia.

**e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan nhà nước khác được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia.

**h) Lệ phí:** Không

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia (Biểu B1-1-ĐON);

- Thuyết minh đề tài nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ cấp quốc gia (Biểu B1-2a-TMĐTCN);

- Thuyết minh đề tài nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn cấp quốc gia (Biểu B1-2b-TMĐTXH);

- Thuyết minh dự án sản xuất thử nghiệm cấp quốc gia (Biểu B1-2c-TMDA);

- Thuyết minh đề án khoa học cấp quốc gia (Biểu B1-2d-TMĐA);

- Tóm tắt hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức đăng ký chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia (Biểu B1-3-LLTC);

- Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm và tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia (Biểu B1-4-LLCN);

- Giấy xác nhận phối hợp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia. (Biểu B1-5-PHNC).

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Các tổ chức có hoạt động phù hợp với lĩnh vực của nhiệm vụ khoa học và công nghệ, có con dấu và tài khoản có quyền tham gia đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia.

- Tổ chức thuộc một trong các trường hợp sau đây không đủ điều kiện tham gia đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp làm chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia:

+ Tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp chưa hoàn trả đầy đủ kinh phí thu hồi theo hợp đồng thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia trước đây;

+ Tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp chưa nộp hồ sơ đề nghị đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia khác do mình chủ trì sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ theo Hợp đồng, bao gồm cả thời gian được gia hạn (nếu có);

+ Tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp chưa hoàn thành việc đăng ký, nộp, lưu giữ các kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia khác có sử dụng ngân sách nhà nước;

+ Có sai phạm dẫn đến bị đình chỉ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia khác sẽ không được đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp trong thời gian 01 năm kể từ khi có Quyết định đình chỉ của cơ quan có thẩm quyền.

- Cá nhân đăng ký chủ nhiệm nhiệm vụ cấp quốc gia phải đáp ứng đồng thời các yêu cầu:

+ Có trình độ đại học trở lên;

+ Có chuyên môn phù hợp và đang hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ phù hợp với nội dung nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia trong 05 năm gần nhất, tính đến thời điểm nộp hồ sơ;

+ Có đủ khả năng trực tiếp tổ chức thực hiện và bảo đảm đủ thời gian để chủ trì thực hiện công việc của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia.

Trường hợp đặc biệt khác với các yêu cầu trên do Thủ trưởng bộ, ngành, địa phương quyết định.

- Cá nhân thuộc một trong các trường hợp sau đây không đủ điều kiện tham gia đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp làm chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia:

+ Tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp đang làm chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia khác;

+ Tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp chưa nộp hồ sơ đề nghị đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia khác do mình làm chủ nhiệm sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ theo Hợp đồng, bao gồm thời gian được gia hạn (nếu có);

+ Có nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia do mình làm chủ nhiệm bị đánh giá nghiệm thu ở mức “không đạt” sẽ không được tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp trong thời gian là 02 năm kể từ khi có kết luận của Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp quốc gia;

+ Có sai phạm dẫn đến bị đình chỉ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia khác do mình làm chủ nhiệm sẽ không được tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp trong thời gian 03 năm kể từ khi có Quyết định đình chỉ của cơ quan có thẩm quyền.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013;

- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

- Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

### Biểu B1-1-ĐON

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26/6/2017  
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC**  **ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐƠN ĐĂNG KÝ[[1]](#footnote-1)**

**CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA**

Kính gửi: …………………………………………….[[2]](#footnote-2)

Căn cứ thông báo của Bộ ........................... về việc tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia năm 20......, chúng tôi:

a) [[3]](#footnote-3)

b) [[4]](#footnote-4)

Đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN *(đề tài hoặc dự án SXTN hoặc đề án...)*:

Thuộc lĩnh vực KH&CN:

Thuộc Chương trình KH&CN *(nếu có)*:

Mã số của Chương trình:

**Hồ sơ gồm có:**

1. Thuyết minh đề tài theo biểuB1-2a-TMĐTCN hoặc biểu B1-2b-TMĐTXH; dự án SXTN theo biểu B1-2c-TMDA; đề án theo biểu B1-2d-TMĐA.

2. Tóm tắt hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức đăng ký chủ trì biểu B1-3-LLTC;

3. Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm và [[5]](#footnote-5)  
thành viên thực hiện chính biểu B1-4-LLCN;

4. Lý lịch khoa học của chuyên gia trong nước, chuyên gia nước ngoài biểu B1-4-LLCN), trong đó có kê khai mức lương chuyên gia (nếu có thuê chuyên gia);

5. Văn bản xác nhận về sự đồng ý của các tổ chức tham gia phối hợp thực hiện nhiệm vụ biểu B1-5-PHCN (nếu có);

6. Các tài liệu khác (theo hướng dẫn tại Điều 5 của Thông tư để kê khai).

Chúng tôi xin cam kết những nội dung và thông tin kê khai trong hồ sơ này là đúng sự thật, tổ chức đăng ký chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ không vi phạm một trong các yêu cầu, điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước và không đồng thời xin tài trợ kinh phí từ các nguồn khác của ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ này. Nếu phát hiện hồ sơ kê khai không đúng sự thật chúng tôi xin chịu mọi hình thức xử lý theo quy định.

*………, ngày … tháng … năm ……*

**THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC**

**ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ KH&CN**

*(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)*

### Biểu B1-2a-TMĐTCN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26/6/2017  
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

**THUYẾT MINH  
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ  
CẤP QUỐC GIA[[6]](#footnote-6)1**

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Tên đề tài** | | | **1a** | | **Mã số** *(được cấp khi Hồ sơ trúng tuyển)* | | |
|  | | | |  | | | | |
| **2** | **Thời gian thực hiện:** …… tháng | | | **3** | | **Cấp quản lý** | | |
| (Từ tháng ……/20… đến tháng ……/20…) | | | | Quốc gia □ | | | | |
| **4** | **Tổng kinh phí thực hiện:** ………………… **triệu đồng, trong đó:** | | | | | | | |
| **Nguồn** | | | | ***Kinh phí*** *(triệu đồng)* | | | | |
| - Từ Ngân sách nhà nước | | | |  | | | | |
| - Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước | | | |  | | | | |
| **5** | **Đề nghị phương thức khoán chi:** | | |  | | | | |
| □ Khoán đến sản phẩm cuối cùng | | | | □ Khoán từng phần, trong đó: | | | | |
|  | | | | - Kinh phí khoán: triệu đồng  - Kinh phí không khoán: triệu đồng | | | | |
| **6** |  | | | | | | | |
| □ **Thuộc Chương trình** *(Ghi rõ tên chương trình, nếu có)*, **Mã số:**  □ **Thuộc dự án KH&CN**  □ **Độc lập**  □ **Khác** | | | | | | | | |
| **7** | **Lĩnh vực khoa học** | | | | | | | |
| □ Tự nhiên; □ Nông nghiệp;  □ Kỹ thuật và công nghệ; □ Y, dược. | | | | | | | | |
| **8** | **Chủ nhiệm đề tài** | | | | | | | |
| Họ và tên:  Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính: Nam □/ Nữ □  Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn:  Chức danh khoa học: Chức vụ............................................  Điện thoại:  Tổ chức: Mobile: ...........................................................  Fax: E-mail: ............................................................  Tên tổ chức đang công tác:  Địa chỉ tổ chức: | | | | | | | | |
| **9** | **Thư ký khoa học của đề tài** | | | | | | | |
| Họ và tên:  Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính: Nam □/ Nữ □  Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn:  Chức danh khoa học: Chức vụ............................................  Điện thoại:  Tổ chức: Mobile: ...........................................................  Fax: E-mail: ............................................................  Tên tổ chức đang công tác:  Địa chỉ tổ chức: | | | | | | | | |
| **10** | **Tổ chức chủ trì đề tài** | | | | | | | |
| Tên tổ chức chủ trì đề tài:  Điện thoại: Fax: .................................................................  Website:  Địa chỉ:  Họ và tên thủ trưởng tổ chức:  Số tài khoản:  Kho bạc nhà nước/Ngân hàng:  Tên cơ quan chủ quản đề tài: | | | | | | | | |
| **11** | **Các tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài** *(nếu có)* | | | | | | | |
| **1. Tổ chức 1**:  Tên cơ quan chủ quản:  Điện thoại: Fax: .................................................................  Địa chỉ:  Họ và tên thủ trưởng tổ chức:  Số tài khoản:  Ngân hàng:  **2. Tổ chức 1**:  Tên cơ quan chủ quản:  Điện thoại: Fax: .................................................................  Địa chỉ:  Họ và tên thủ trưởng tổ chức:  Số tài khoản:  Ngân hàng: | | | | | | | | |
| **12** | **Cán bộ thực hiện đề tài** | | | | | | | |
| *(Ghi những người có đóng góp khoa học và thực hiện những nội dung chính**thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện đề tài. Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ lập danh sách theo mẫu này có xác nhận của tổ chức chủ trì và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký)* | | | | | | | | |
| **TT** | | **Họ và tên, học hàm học vị** | **Chức danh thực hiện đề tài**[[7]](#footnote-7)2 | | **Tổ chức công tác** | | | |
| 1 | |  |  | |  | |  |  |
| 2 | |  |  | |  | |  |  |
| 3 | |  |  | |  | |  |  |
| 4 | |  |  | |  | |  |  |
| 5 | |  |  | |  | |  |  |
| 6 | |  |  | |  | |  |  |
| 7 | |  |  | |  | |  |  |
| … | |  |  | |  | |  |  |
| … | |  |  | |  | |  |  |
| … | |  |  | |  | |  |  |

**II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG KH&CN VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ TÀI**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **13** | **Mục tiêu của đề tài** (*Bám sát và cụ thể hoá định hướng mục tiêu theo đặt hàng)* | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | |
| **14** | **Tình trạng đề tài** | | | | | | | | | | |
| □ Mới □ Kế tiếp hướng nghiên cứu của chính nhóm tác giả  □ Kế tiếp nghiên cứu của người khác | | | | | | | | | | | |
| **15** | **Tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải về mục tiêu và những nội dung nghiên cứu của đề tài** | | | | | | | | | | |
| **15.1. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài**  **Ngoài nước** *(Phân tích đánh giá được những công trình nghiên cứu có liên quan và những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của đề tài; nêu được những bước tiến về trình độ KH&CN của những kết quả nghiên cứu đó)* | | | | | | | | | | | |
| **Trong nước** *(Phân tích, đánh giá tình hình nghiên cứu trong nước thuộc lĩnh vực nghiên cứu của đề tài, đặc biệt phải nêu cụ thể được những kết quả KH&CN liên quan đến đề tài mà các cán bộ tham gia đề tài đã thực hiện. Nếu có các đề tài cùng bản chất đã và đang được thực hiện ở cấp khác, nơi khác thì phải giải trình rõ các nội dung kỹ thuật liên quan đến đề tài này; Nếu phát hiện có đề tài đang tiến hành mà đề tài này có thể phối hợp nghiên cứu được thì cần ghi rõ Tên đề tài, Tên Chủ nhiệm đề tài và cơ quan chủ trì đề tài đó)* | | | | | | | | | | | |
| **15.2. Luận giải về việc đặt ra mục tiêu và những nội dung cần nghiên cứu của đề tài**  *(Trên cơ sở đánh giá tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, phân tích những công trình nghiên cứu có liên quan, những kết quả mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu đề tài, đánh giá những khác biệt về trình độ KH&CN trong nước và thế giới, những vấn đề đã được giải quyết, cần nêu rõ những vấn đề còn tồn tại, chỉ ra những hạn chế cụ thể, từ đó nêu được hướng giải quyết mới - luận giải và cụ thể hoá mục tiêu đặt ra của đề tài và những nội dung cần thực hiện trong đề tài để đạt được mục tiêu)* | | | | | | | | | | | |
| **16** | **Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu, tài liệu có liên quan đến đề tài đã trích dẫn khi đánh giá tổng quan** | | | | | | | | | | |
| *(Tên công trình, tác giả, nơi và năm công bố, chỉ nêu những danh mục đã được trích dẫn để luận giải cho sự cần thiết nghiên cứu đề tài)* | | | | | | | | | | | |
| **17** | **Nội dung nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm của đề tài và phương án thực hiện** | | | | | | | | | | |
| *(Liệt kê và mô tả chi tiết những công việc của từng nội dung nghiên cứu và triển khai thực nghiệm phù hợp cần thực hiện để giải quyết các vấn đề và tạo ra sản phẩm theo đặt hàng, kèm theo nhu cầu về nhân lực, trong đó chỉ rõ những nội dung mới, những nội dung kế thừa kết quả nghiên cứu của các đề tài trước đó, dự kiến những nội dung có tính rủi ro và giải pháp khắc phục – nếu có; nội dung thuê chuyên gia trong, ngoài nước thực hiện nếu có không kê khai ở mục này, sẽ được kê khai ở mục 21)* | | | | | | | | | | | |
| **Nội dung 1:**  Công việc 1:  Công việc 2: .    **Nội dung 2:**  Công việc 1:  Công việc 2: .    **Nội dung 3:**  Công việc 1:  Công việc 2: . | | | | | | | | | | | |
| **18** | **Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng** | | | | | | | | | | |
| *(Luận cứ rõ cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sẽ sử dụng gắn với từng nội dung chính của đề tài; so sánh với các phương pháp giải quyết tương tự khác và phân tích để làm rõ được tính mới, tính sáng tạo của đề tài)*  **Cách tiếp cận:**    **Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:**    **Tính mới, tính sáng tạo:** | | | | | | | | | | | |
| **19** | **Phương án phối hợp với các tổ chức nghiên cứu và cơ sở sản xuất trong nước** | | | | | | | | | | |
| *(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên các tổ chức phối hợp chính tham gia thực hiện đề tài và nội dung công việc tham gia trong đề tài, kể cả các cơ sở sản xuất hoặc những người sử dụng kết quả nghiên cứu; khả năng đóng góp về nhân lực, tài chính, cơ sở hạ tầng-nếu có*). | | | | | | | | | | | |
| **20** | **Phương án hợp tác quốc tế** *(nếu có)* | | | | | | | | | | |
| *(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên đối tác nước ngoài; nội dung đã hợp tác- đối với đối tác đã có hợp tác từ trước; nội dung cần hợp tác trong khuôn khổ đề tài; hình thức thực hiện. Phân tích rõ lý do cần hợp tác và dự kiến kết quả hợp tác, tác động của hợp tác đối với kết quả của đề tài )* | | | | | | | | | | | |
| **21** | **Phương án thuê chuyên gia** *(nếu có)* | | | | | | | | | | |
|  | **1. Thuê chuyên gia trong nước:** | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Họ và tên, học hàm, học vị** | **Thuộc tổ chức** | **Lĩnh vực chuyên môn** | | **Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê** | | | | **Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)** | | |
| 1 |  |  |  | |  | | | |  | | |
| 2 |  |  |  | |  | | | |  | | |
| … |  |  |  | |  | | | |  | | |
|  | **2. Thuê chuyên gia nước ngoài:** | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Họ và tên, học hàm, học vị** | **Quốc tịch** | **Thuộc tổ chức** | | **Lĩnh vực chuyên môn** | | **Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê** | | | **Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)** | |
| 1 |  |  |  | |  | |  | | |  | |
| 2 |  |  |  | |  | |  | | |  | |
| … |  |  |  | |  | |  | | |  | |
| **22** | **Tiến độ thực hiện** | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Các nội dung, công việc  chủ yếu cần được thực hiện;  các mốc đánh giá chủ yếu** | | | **Kết quả phải đạt** | | **Thời gian** *(bắt đầu,  kết thúc)* | | **Cá nhân,  tổ chức  chủ trì[[8]](#footnote-8)** | | | **Dự kiến  kinh phí** |
| *(1)* | *(2)* | | | *(3)* | | *(4)* | | *(5)* | | | *(6)* |
| **1** | ***Nội dung 1*** | | |  | |  | |  | | |  |
|  | - Công việc 1 | | |  | |  | |  | | |  |
|  | - Công việc 2 | | |  | |  | |  | | |  |
|  | … | | |  | |  | |  | | |  |
| **2** | ***Nội dung 2*** | | |  | |  | |  | | |  |
|  | - Công việc 1 | | |  | |  | |  | | |  |
|  | - Công việc 2 | | |  | |  | |  | | |  |
|  | … | | |  | |  | |  | | |  |
| … | ***Nội dung n*** | | |  | |  | |  | | |  |
|  | - Công việc 1 | | |  | |  | |  | | |  |
|  | - Công việc 2 | | |  | |  | |  | | |  |
|  | … | | |  | |  | |  | | |  |

**III. SẢN PHẨM KH&CN CỦA ĐỀ TÀI**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **23** | | **Sản phẩm KH&CN chính của đề tài và yêu cầu chất lượng cần đạt** *(Liệt kê theo dạng sản phẩm)* | | | | | | | | | | | |
| **Dạng I:** Mẫu (*model, maket);* Sản phẩm *(là hàng hoá, có thể được tiêu thụ trên thị trường);* Vật liệu; Thiết bị, máy móc; Dây chuyền công nghệ; Giống cây trồng; Giống vật nuôi và các loại khác; | | | | | | | | | | | | | |
| **TT** | | **Tên sản phẩm cụ thể và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu của sản phẩm** | | **Đơn vị đo** | | **Mức chất lượng** | | | | | | **Dự kiến số lượng/quy mô sản phẩm tạo ra** | |
| **Cần đạt** | | **Mẫu tương tự** *(theo các tiêu chuẩn mới nhất)* | | | |
| **Trong nước** | | **Thế giới** | |
| *(1)* | | *(2)* | | *(3)* | | *(4)* | | *(5)* | | *(6)* | | *(7)* | |
|  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
|  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
|  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **23.1. Mức chất lượng các sản phẩm (Dạng I) so với các sản phẩm tương tự trong nước và nước ngoài** *(Làm rõ cơ sở khoa học và thực tiễn để xác định các chỉ tiêu về chất lượng cần đạt của các sản phẩm của đề tài)* | | | | | | | | | | | | | |
| **Dạng II:** Nguyên lý ứng dụng; Phương pháp; Tiêu chuẩn; Quy phạm; Phần mềm máy tính; Bản vẽ thiết kế; Quy trình công nghệ; Sơ đồ, bản đồ; Số liệu, Cơ sở dữ liệu; Báo cáo phân tích; Tài liệu dự báo *(phương pháp, quy trình, mô hình,...)*; Đề án, qui hoạch; Luận chứng kinh tế-kỹ thuật, Báo cáo nghiên cứu khả thi và các sản phẩm khác | | | | | | | | | | | | | |
| **TT** | | **Tên sản phẩm** | | | **Yêu cầu khoa học cần đạt** | | | | | | | | **Ghi chú** |
| *(1)* | | *(2)* | | | *(3)* | | | | | | | | *(4)* |
|  | |  | | |  | | | | | | | |  |
|  | |  | | |  | | | | | | | |  |
| **Dạng III:** Bài báo; Sách chuyên khảo và các sản phẩm khác | | | | | | | | | | | | | |
| **Số TT** | | **Tên sản phẩm** | **Yêu cầu khoa học cần đạt** | | | | | | **Dự kiến nơi công bố** *(Tạp chí, Nhà xuất bản)* | | | | **Ghi chú** |
| *(1)* | | *(2)* | *(3)* | | | | | | *(4)* | | | | *(5)* |
|  | |  |  | | | | | |  | | | |  |
|  | |  |  | | | | | |  | | | |  |
| **23.2. Trình độ khoa học của sản phẩm (Dạng II & III) so với các sản phẩm tương tự hiện có** *(Làm rõ cơ sở khoa học và thực tiễn để xác định các yêu cầu khoa học cần đạt của các sản phẩm của đề tài)* | | | | | | | | | | | | | |
| **23.3. Kết quả tham gia đào tạo sau đại học** | | | | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Cấp đào tạo** | | | **Số lượng** | | | **Chuyên ngành đào tạo** | | | | **Ghi chú** | | |
| *(1)* | *(2)* | | | *(3)* | | | *(4)* | | | | *(5)* | | |
|  | **Thạc sỹ** | | |  | | |  | | | |  | | |
|  | **Tiến sỹ** | | |  | | |  | | | |  | | |
| **23.4. Sản phẩm dự kiến đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng:** | | | | | | | | | | | | | |
| **24** | | **Khả năng ứng dụng và phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu** | | | | | | | | | | | |
| **24.1. Khả năng về thị trường***(Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, nêu tên và nhu cầu khách hàng cụ thể nếu có; điều kiện cần thiết để có thể đưa sản phẩm ra thị trường?)*        **24.2. Khả năng về ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất kinh doanh** *(Khả năng cạnh tranh về giá thành và chất lượng sản phẩm)*        **24.3. Khả năng liên doanh liên kết với các doanh nghiệp trong quá trình nghiên cứu và triển khai ứng dụng sản phẩm**        **24.4. Mô tả phương thức chuyển giao** *(Chuyển giao công nghệ trọn gói, chuyển giao công nghệ có đào tạo, chuyển giao theo hình thức trả dần theo tỷ lệ % của doanh thu; liên kết với doanh nghiệp để sản xuất hoặc góp vốn với đơn vị phối hợp nghiên cứu hoặc với cơ sở sẽ áp dụng kết quả nghiên cứu theo tỷ lệ đã thỏa thuận để cùng triển khai sản xuất; tự thành lập doanh nghiệp trên cơ sở kết quả nghiên cứu tạo ra…)* | | | | | | | | | | | | | |
| **25** | | **Phạm vi và địa chỉ (dự kiến) ứng dụng các kết quả của đề tài** | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | | |
| **26** | | **Tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu** | | | | | | | | | | | |
| **26.1. Đối với lĩnh vực KH&CN có liên quan** *(Nêu những dự kiến đóng góp vào các lĩnh vực khoa học công nghệ ở trong nước và quốc tế)*    **26.2. Đối với tổ chức chủ trì và các cơ sở ứng dụng kết quả nghiên cứu**    **26.3. Đối với kinh tế - xã hội và môi trường** *(Nêu những tác động dự kiến của kết quả nghiên cứu đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường)* | | | | | | | | | | | | | |
| **27** | | **Phương án trang bị thiết bị máy móc để thực hiện và xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện đề tài** *(theo quy định tại thông tư liên tịch của Bộ KH&CN và Bộ Tài chính số 16/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 01/9/2015 hướng dẫn quản lý, xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước)* | | | | | | | | | | | |
| **27.1. Phương án trang bị tài sản** *(xây dựng phương án, đánh giá và so sánh để lựa chọn phương án hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nhất, hạn chế tối đa mua mới; thống kê danh mục tài sản cho các nội dung c, d)*  a) Bố trí trong số thiết bị máy móc hiện có của tổ chức chủ trì đề tài *(nếu chưa đủ thì xây dựng phương án hoặc b, hoặc c, hoặc d, hoặc cả b,c,d)*  b) Điều chuyển thiết bị máy móc  c) Thuê thiết bị máy móc   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Danh mục tài sản** | **Tính năng, thông số kỹ thuật** | **Thời gian thuê** | | 1 |  |  |  | | 2 |  |  |  | | … |  |  |  | |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | | |
| d) Mua sắm mới thiết bị máy móc   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Danh mục tài sản** | **Tính năng, thông số kỹ thuật** | | 1 |  |  | | … |  |  |   **27.2. Phương án xử lý tài sản là kết quả của quá trình triển khai thực hiện đề tài** *(hình thức xử lý và đối tượng thụ hưởng)* | | | | | | | | | | | | | |

**V. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI VÀ NGUỒN KINH PHÍ** *(Giải trình chi tiết trong phụ lục kèm theo)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **28** | **Kinh phí thực hiện đề tài phân theo các khoản chi** | | | | | | |
|  | **Nguồn kinh phí** | **Tổng số** | **Trong đó** | | | | |
| **Trả công lao động trực tiếp + chuyên gia** *(nếu có)* | **Nguyên, vật liệu, năng lượng** | **Thiết bị, máy móc** | **Xây dựng, sửa chữa nhỏ** | **Chi khác** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* |
|  | **Tổng kinh phí** |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Ngân sách nhà nước:  a) Kinh phí khoán chi:  - Năm thứ nhất:  - Năm thứ hai:  - Năm thứ ba:  b) Kinh phí không khoán chi:  - Năm thứ nhất:  - Năm thứ hai:  - Năm thứ ba: |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nguồn ngoài ngân sách nhà nước |  |  |  |  |  |  |
| *………, ngày … tháng … năm ……* | | | *………, ngày … tháng … năm ……* | | | | |
| **CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI**  *(Họ tên và chữ ký)* | | | **TỔ CHỨC CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI** *(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)* | | | | |
| *………, ngày … tháng … năm ……*  **BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**  **ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐỀ TÀI[[9]](#footnote-9)**  *(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)* | | | | | | | |

**Phụ lục**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ TÀI**

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung các khoản chi** | **Tổng kinh phí** | **Nguồn vốn** | | | | | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng số** | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | **Tổng số** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* |
| *1* | *2* | *3* | *4=(6+8+10)* | *5=(7+9+11)* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| 1 | Trả công lao động |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thuê chuyên gia  - Trong nước  - Nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Nguyên, vật liệu, năng lượng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Thiết bị, máy móc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xây dựng, sửa chữa nhỏ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Chi khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:*** Các căn cứ xây dựng dự toán: liệt kê các quyết định phê duyệt định mức, văn bản hướng dẫn,…

**GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN CHI**

**Khoản 1a. Công lao động trực tiếp**

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Chức danh** | **Tổng số người** | **Tổng số ngày công quy đổi** | **Tổng kinh phí (triệu đồng)** | |
| **Ngân sách nhà nước** | **Ngoài ngân sách nhà nước** |
| 1 | Chủ nhiệm đề tài |  |  |  |  |
| 2 | Thành viên thực hiện chính,  thư ký khoa học |  |  |  |  |
| 3 | Thành viên |  |  |  |  |
| 4 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ |  |  |  |  |
| **Cộng:** | |  |  |  |  |

**DỰ TOÁN CHI TIẾT CÔNG LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Nội dung công việc[[10]](#footnote-10)** | **Chức danh nghiên cứu[[11]](#footnote-11)** | **Tổng số người thực hiện** | **Hệ số tiền công theo ngày (Hstcn)[[12]](#footnote-12)** | **Số ngày công quy đổi**  **(Snc)[[13]](#footnote-13)** | **Tổng kinh phí**  **(Tc)** | **Nguồn vốn** | | | | | |
| **Ngân sách**  **nhà nước** | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | |
| Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | 7=5×6×**Lcs[[14]](#footnote-14)** | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* |
| **1** | **Nghiên cứu tổng quan** |  | | | | | | | | | | |
|  | 1.1. Công việc 1: | Thư ký khoa học | 01 | 0,49 | 10 | 5,929 | 5,929 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Đáng giá thực trạng** |  | | | | | | | | | | |
|  | 2.1. Công việc 1: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **…** | **…** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **…** | **Tổng kết, đánh giá** |  | | | | | | | | | | |
| 7.1. Công việc 1: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng:** | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |

**Khoản 1b. Thuê chuyên gia** *(dự toán phù hợp với phương án thuê chuyên gia nêu tại mục 21 của thuyết minh)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Họ và tên,**  **học hàm, học vị** | **Quốc tịch** | **Thuộc**  **tổ chức** | **Nội dung thực hiện** | **Thời gian thực hiện quy đổi**  **(tháng)** | **Mức lương tháng theo hợp đồng** | **Kinh phí** | | |
| **Tổng** | **Ngân sách nhà nước** | **Ngoài ngân sách nhà nước** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8=6×7* | *9* | *10* |
| **I** |  |  |  | **Chuyên gia trong nước** |  |  |  | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** |  |  |  | **Chuyên gia nước ngoài** |  |  |  | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Khoản 2. Nguyên vật liệu, năng lượng**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số**  **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị đo** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Nguồn vốn** | | | | | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng số** | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | **Tổng**  **số** | Năm  thứ nhất | Năm  thứ hai | Năm  thứ ba |
| Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* |
| **I** | **Nội dung 1** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I.1*** | ***Công việc 1*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nguyên, vật liệu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Năng lượng, nhiên liệu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Than |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Điện | kW/h |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Xăng, dầu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Nhiên liệu khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nước | m3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I.2*** | ***Công việc 2*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nguyên, vật liệu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nước | m3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Nội dung 2** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II.1*** | ***Công việc 1*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nguyên, vật liệu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nước | m3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*1. Trường hợp đã có định mức kinh tế-kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành:*

*- Dự toán nguyên vật liệu, năng lượng được xây dựng căn cứ vào định mức kinh tế-kỹ thuật do … ban hành tại các văn bản … và báo giá kèm theo.*

*- Số kinh phí đề nghị khoán chi được tính theo quy định tại Mục g Khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 27/2015/ TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.*

*2. Trường hợp chưa có định mức kinh tế-kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành thì dự toán được xây dựng trên cơ sở dự trù mức tiêu hao thực tế cho các nội dung, báo giá và không được đề nghị mức khoán chi.*

**Khoản 3. Thiết bị, máy móc**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số**  **TT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Nguồn vốn** | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | **Tổng** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* |
| **I** | **Thiết bị hiện có của tổ chức chủ trì tham gia thực hiện đề tài[[15]](#footnote-15)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Thiết bị, máy móc điều chuyển từ tổ chức khác đến** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Khấu hao thiết bị[[16]](#footnote-16)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VI** | **Thuê thiết bị***(ghi tên thiết bị, thời gian thuê)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Thiết bị công nghệ mua mới** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **V** | **Vận chuyển lắp đặt** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VI** | **Bảo dưỡng, sữa chữa** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Khoản 4. Xây dựng, sửa chữa nhỏ**

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số**  **TT** | **Nội dung** | **Kinh phí** | **Nguồn vốn** | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | **Tổng** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| 1 | Chi phí xây dựng … m2 nhà xưởng, PTN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Chi phí sửa chữa … m2 nhà xưởng, PTN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Chi phí lắp đặt hệ thống điện, nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Chi phí khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Khoản 5. Chi khác** *(Định mức chi**theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước)*

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SốTT** | **Nội dung** | **Nguồn vốn** | | | | | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng** | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | **Tổng** | Năm thứ  nhất | Năm thứ  hai | Năm thứ  ba |
| Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |  |  |  |  |
| ***1*** | ***Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu*** (*định mức chi theo quy định tại Khoản 6 Điều 7 thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2*** | ***Hợp tác quốc tế*** (*định mức chi theo quy định hiện hành)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đoàn ra (nước đến, số người, số ngày, số lần,...) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Đoàn vào (số người, số ngày, số lần...) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***3*** | ***Kinh phí quản lý*** *(bằng 5% tổng kinh phí thực hiện đề tài, tối đa không quá 200 triệu đồng)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4*** | ***Chi phí đánh giá, kiểm tra nội bộ*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi phí kiểm tra nội bộ (*định mức chi theo quy định hiện hành)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi phí Hội đồng đánh giá giữa kỳ, Hội đồng tự đánh giá kết quả đề tài (nếu có); *(mức chi không quá 50% mức chi cho hội đồng nghiệm thu KH&CN cấp Quốc gia)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***5*** | ***Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***6*** | ***Chi khác*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Hội thảo (*định mức chi theo quy định tại Khoản 5 Điều 7 thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Ấn loát tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dịch tài liệu (*định mức chi theo quy định hiện hành)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

### Biểu B1-2b-TMĐTXH

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26/6/2017  
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

**THUYẾT MINH  
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN  
CẤP QUỐC GIA [[17]](#footnote-17)1**

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Tên đề tài** | | | **1a** | | **Mã số** *(được cấp khi Hồ sơ trúng tuyển)* | | |
|  | | | |  | | | | |
| **2** | **Loại đề tài** | | | | | | | |
| □ **Thuộc Chương trình** *(Ghi rõ tên chương trình, nếu có)*, **Mã số:**  □ **Độc lập**  □ **Khác** | | | | | | | | |
| **3** | **Thời gian thực hiện:** …… tháng | | | **4** | | **Cấp quản lý** | | |
| (Từ tháng ……/20… đến tháng ……/20…) | | | | Quốc gia □ | | | | |
| **5** | **Kinh phí thực hiện:** | | | | | | | |
| Tổng kinh phí: *………… (triệu đồng),* trong đó:   * Từ ngân sách nhà nước: …   - Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước: … | | | | | | | | |
| **6** | **Đề nghị phương thức khoán chi:** | | |  | | | | |
| □ Khoán đến sản phẩm cuối cùng | | | | □ Khoán từng phần, trong đó: | | | | |
|  | | | | - Kinh phí khoán: triệu đồng  - Kinh phí không khoán: triệu đồng | | | | |
| **7** | **Chủ nhiệm đề tài** | | | | | | | |
| Họ và tên:  Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính: Nam □/ Nữ □  Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn:  Chức danh khoa học: Chức vụ............................................  Điện thoại:  Tổ chức: Mobile: ...........................................................  Fax: E-mail: ............................................................  Tên tổ chức đang công tác:  Địa chỉ tổ chức: | | | | | | | | |
| **8** | **Thư ký khoa học của đề tài** | | | | | | | |
| Họ và tên:  Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính: Nam □/ Nữ □  Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn:  Chức danh khoa học: Chức vụ............................................  Điện thoại:  Tổ chức: Mobile: ...........................................................  Fax: E-mail: ............................................................  Tên tổ chức đang công tác:  Địa chỉ tổ chức: | | | | | | | | |
| **9** | **Tổ chức chủ trì đề tài** | | | | | | | |
| Tên tổ chức chủ trì đề tài:  Điện thoại: Fax: .................................................................  Website:  Địa chỉ:  Họ và tên thủ trưởng tổ chức:  Số tài khoản:  Kho bạc nhà nước/Ngân hàng:  Tên cơ quan chủ quản đề tài: | | | | | | | | |
| **10** | **Các tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài** *(nếu có)* | | | | | | | |
| **1. Tổ chức 1**:  Tên cơ quan chủ quản:  Điện thoại: Fax: .................................................................  Địa chỉ:  Họ và tên thủ trưởng tổ chức:  Số tài khoản:  Ngân hàng:  **2. Tổ chức 1**:  Tên cơ quan chủ quản:  Điện thoại: Fax: .................................................................  Địa chỉ:  Họ và tên thủ trưởng tổ chức:  Số tài khoản:  Ngân hàng: | | | | | | | | |
| **11** | **Cán bộ thực hiện đề tài** | | | | | | | |
| *(Ghi những người có đóng góp khoa học và thực hiện những nội dung chính**thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện đề tài. Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ lập danh sách theo mẫu này có xác nhận của tổ chức chủ trì và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký)* | | | | | | | | |
| **TT** | | **Họ và tên, học hàm học vị** | **Chức danh thực hiện đề tài**[[18]](#footnote-18)2 | | **Tổ chức công tác** | | | |
| 1 | |  |  | |  | |  |  |
| 2 | |  |  | |  | |  |  |
| 3 | |  |  | |  | |  |  |
| 4 | |  |  | |  | |  |  |
| 5 | |  |  | |  | |  |  |
| 6 | |  |  | |  | |  |  |
| 7 | |  |  | |  | |  |  |
| … | |  |  | |  | |  |  |

**II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ TÀI**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **12** | **Mục tiêu của đề tài** (*Bám sát và cụ thể hoá định hướng mục tiêu theo đặt hàng)* | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | |
| **13** | **Tình trạng đề tài** | | | | | | | | | | |
| □ Mới □ Kế tiếp hướng nghiên cứu của chính nhóm tác giả  □ Kế tiếp nghiên cứu của người khác | | | | | | | | | | | |
| **14** | **Tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải về mục tiêu và những nội dung nghiên cứu của đề tài** | | | | | | | | | | |
| **14.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài**  *(Mô tả, phân tích, đánh giá đầy đủ, rõ ràng mức độ thành công, hạn chế của các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan và những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của đề tài)*          **14.2. Luận giải về sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài**  *(Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài, nêu rõ cơ sở cho việc cụ thể hoá mục tiêu và những định hướng nội dung chính cần thực hiện trong đề tài)* | | | | | | | | | | | |
| **15** | **Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu, tài liệu trong nước và ngoài nước có liên quan đến đề tài đã trích dẫn khi đánh giá tổng quan** | | | | | | | | | | |
| *(Tên công trình, tác giả, nơi và năm công bố, chỉ nêu những danh mục đã được trích dẫn)* | | | | | | | | | | | |
| **16** | **Nội dung nghiên cứu của đề tài** | | | | | | | | | | |
| *(Xác định các nội dung nghiên cứu rõ ràng, có tính hệ thống, logíc, phù hợp cần thực hiện để đạt mục tiêu đề ra; nội dung thuê chuyên gia trong, ngoài nước thực hiện nếu có không kê khai ở mục này, sẽ được kê khai ở mục 21)* | | | | | | | | | | | |
| **Nội dung 1:**  Công việc 1:  Công việc 2: .    **Nội dung 2:**  Công việc 1:  Công việc 2: .    **Nội dung 3:**  Công việc 1:  Công việc 2: . | | | | | | | | | | | |
| **17** | **Các hoạt động phục vụ nội dung nghiên cứu của đề tài** | | | | | | | | | | |
| *(Giải trình các hoạt động cần thiết dưới đây phục vụ cho nội dung nghiên cứu của đề tài)*  - S­ưu tầm/dịch tài liệu phục vụ nghiên cứu (các tài liệu chính)  - Hội thảo/toạ đàm khoa học (số l­ượng, chủ đề, mục đích, yêu cầu)  - Khảo sát/điều tra thực tế trong nư­ớc (quy mô, địa bàn, mục đích/yêu cầu, nội dung, phư­ơng pháp)  - Khảo sát nư­ớc ngoài (quy mô, mục đích/yêu cầu, đối tác, nội dung)  - … | | | | | | | | | | | |
| **18** | **Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng** | | | | | | | | | | |
| *(Luận cứ rõ cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật dự kiến sử dụng gắn với từng nội dung chính của đề tài; so sánh với các phương pháp giải quyết tương tự khác và phân tích để làm rõ được tính ưu việt của phương pháp sử dụng)*  **Cách tiếp cận:**    **Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:** | | | | | | | | | | | |
| **19** | **Phương án phối hợp với các tổ chức nghiên cứu và cơ sở sản xuất trong nước** | | | | | | | | | | |
| *(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên các tổ chức phối hợp chính tham gia thực hiện đề tài (kể cả tổ chức sử dụng kết quả nghiên cứu) và nội dung công việc tham gia trong đề tài; khả năng đóng góp về nhân lực, tài chính - nếu có*). | | | | | | | | | | | |
| **20** | **Phương án hợp tác quốc tế** *(nếu có)* | | | | | | | | | | |
| *(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên đối tác nước ngoài; nội dung đã hợp tác- đối với đối tác đã có hợp tác từ trước; nội dung cần hợp tác trong khuôn khổ đề tài; hình thức thực hiện. Phân tích rõ lý do cần hợp tác và dự kiến kết quả hợp tác, tác động của hợp tác đối với kết quả của đề tài)* | | | | | | | | | | | |
| **21** | **Phương án thuê chuyên gia** *(nếu có)* | | | | | | | | | | |
|  | **1. Thuê chuyên gia trong nước:** | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Họ và tên, học hàm, học vị** | **Thuộc tổ chức** | **Lĩnh vực chuyên môn** | | **Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê** | | | | **Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)** | | |
| 1 |  |  |  | |  | | | |  | | |
| … |  |  |  | |  | | | |  | | |
|  | **2. Thuê chuyên gia nước ngoài:** | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Họ và tên, học hàm, học vị** | **Quốc tịch** | **Thuộc tổ chức** | | **Lĩnh vực chuyên môn** | | **Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê** | | | **Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)** | |
| 1 |  |  |  | |  | |  | | |  | |
| … |  |  |  | |  | |  | | |  | |
| **22** | **Tiến độ thực hiện** | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Các nội dung, công việc  chủ yếu cần được thực hiện;  các mốc đánh giá chủ yếu** | | | **Kết quả phải đạt** | | **Thời gian** *(bắt đầu,  kết thúc)* | | **Cá nhân,  tổ chức  chủ trì[[19]](#footnote-19)** | | | **Dự kiến  kinh phí** |
| *(1)* | *(2)* | | | *(3)* | | *(4)* | | *(5)* | | | *(6)* |
| **1** | ***Nội dung 1*** | | |  | |  | |  | | |  |
|  | - Công việc 1 | | |  | |  | |  | | |  |
|  | - Công việc 2 | | |  | |  | |  | | |  |
|  | … | | |  | |  | |  | | |  |
| **2** | ***Nội dung 2*** | | |  | |  | |  | | |  |
|  | - Công việc 1 | | |  | |  | |  | | |  |
|  | - Công việc 2 | | |  | |  | |  | | |  |
|  | … | | |  | |  | |  | | |  |
| … | ***Nội dung n*** | | |  | |  | |  | | |  |
|  | - Công việc 1 | | |  | |  | |  | | |  |
|  | - Công việc 2 | | |  | |  | |  | | |  |
|  | … | | |  | |  | |  | | |  |

**III. SẢN PHẨM CỦA ĐỀ TÀI**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **23** | **Sản phẩm chính của Đề tài và yêu cầu chất lượng cần đạt** *(liệt kê theo dạng sản phẩm)* | | | | | |
| **23.1. Dạng I:** Báo cáo khoa học (báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu, báo cáo kiến nghị); kết quả dự báo; mô hình; quy trình; phương pháp nghiên cứu mới; sơ đồ, bản đồ; số liệu, cơ sở dữ liệu và các sản phẩm khác. | | | | | | |
| **TT** | **Tên sản phẩm** *(ghi rõ tên từng sản phẩm)* | | **Yêu cầu khoa học cần đạt** | | **Ghi chú** | |
|  |  | |  | |  | |
|  |  | |  | |  | |
|  |  | |  | |  | |
| **23.2. Dạng II:** Bài báo; Sách chuyên khảo và các sản phẩm khác | | | | | | |
| **Số TT** | **Tên sản phẩm** | **Yêu cầu khoa học cần đạt** | | **Dự kiến nơi công bố** *(Tạp chí, Nhà xuất bản)* | | **Ghi chú** |
|  |  |  | |  | |  |
|  |  |  | |  | |  |
|  |  |  | |  | |  |
| **24** | **Lợi ích của đề tài và phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu** | | | | | |
| **24.1. Lợi ích của đề tài**  *a) Tác động đến xã hội (đóng góp cho việc xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật hoặc có tác động làm chuyển biến nhận thức của xã hội) và tác động đối với ngành, lĩnh vực khoa học (đóng góp mới, mở ra hướng nghiên cứu mới thông qua các công trình công bố ở trong và ngoài nước)*          *b) Nâng cao năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân thông qua tham gia thực hiện đề tài, đào tạo trên đại học (số người được đào tạo thạc sỹ - tiến sỹ, chuyên ngành đào tạo)*          **24.2. Phư­ơng thức chuyển giao kết quả nghiên cứu** *(Nêu rõ tên kết quả nghiên cứu; cơ quan/tổ chức ứng dụng; luận giải nhu cầu của cơ quan/ tổ chức ứng dụng; tính khả thi của phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu)* | | | | | | |
| **25** | **Phương án trang bị thiết bị máy móc để thực hiện và xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện đề tài** *(theo quy định tại thông tư liên tịch của Bộ KH&CN và Bộ Tài chính số 16/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 1/9/2015 hướng dẫn quản lý, xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước)* | | | | | |
| **25.1. Phương án trang bị tài sản** *(xây dựng phương án, đánh giá và so sánh để lựa chọn phương án hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nhất, hạn chế tối đa mua mới; thống kê danh mục tài sản cho các nội dung c, d)*  a) Bố trí trong số thiết bị máy móc hiện có của tổ chức chủ trì đề tài *(nếu chưa đủ thì xây dựng phương án hoặc b, hoặc c, hoặc d, hoặc cả b,c,d)*  b) Điều chuyển thiết bị máy móc  c) Thuê thiết bị máy móc   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Danh mục tài sản** | **Tính năng, thông số kỹ thuật** | **Thời gian thuê** | | 1 |  |  |  | | 2 |  |  |  | | … |  |  |  | | | | | | | |
| d) Mua sắm mới thiết bị máy móc   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Danh mục tài sản** | **Tính năng, thông số kỹ thuật** | | 1 |  |  | | 2 |  |  | | … |  |  |   **25.2. Phương án xử lý tài sản là kết quả của quá trình triển khai thực hiện đề tài** *(hình thức xử lý và đối tượng thụ hưởng)* | | | | | | |

**V. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI VÀ NGUỒN KINH PHÍ** *(Giải trình chi tiết trong phụ lục kèm theo)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **26** | **Kinh phí thực hiện đề tài phân theo các khoản chi** | | | | | | |
|  | **Nguồn kinh phí** | **Tổng số** | **Trong đó** | | | | |
| **Trả công lao động trực tiếp + chuyên gia** *(nếu có)* | **Nguyên, vật liệu, năng lượng** | **Thiết bị, máy móc** | **Xây dựng, sửa chữa nhỏ** | **Chi khác** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* |
|  | **Tổng kinh phí** |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Ngân sách nhà nước:  a) Kinh phí khoán chi:  - Năm thứ nhất:  - Năm thứ hai:  - Năm thứ ba:  b) Kinh phí không khoán chi:  - Năm thứ nhất:  - Năm thứ hai:  - Năm thứ ba: |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nguồn ngoài ngân sách nhà nước |  |  |  |  |  |  |
| *………, ngày … tháng … năm ……* | | | *………, ngày … tháng … năm ……* | | | | |
| **CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI**  *(Họ tên và chữ ký)* | | | **TỔ CHỨC CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI** *(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)* | | | | |
| *………, ngày … tháng … năm ……*  **BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**  **ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐỀ TÀI[[20]](#footnote-20)**  *(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)* | | | | | | | |

**Phụ lục**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ TÀI**

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung các khoản chi** | **Tổng kinh phí** | **Nguồn vốn** | | | | | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng số** | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | **Tổng số** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* |
| *1* | *2* | *3* | *4=(6+8+10)* | *5=(7+9+11)* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| 1 | Trả công lao động |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thuê chuyên gia  - Trong nước  - Nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Nguyên, vật liệu, năng lượng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Thiết bị, máy móc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xây dựng, sửa chữa nhỏ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Chi khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:*** Các căn cứ xây dựng dự toán: liệt kê các quyết định phê duyệt định mức, văn bản hướng dẫn,…

**GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN CHI**

**Khoản 1a. Công lao động trực tiếp**

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Chức danh** | **Tổng số người** | **Tổng số ngày công quy đổi** | **Tổng kinh phí (triệu đồng)** | |
| **Ngân sách nhà nước** | **Ngoài ngân sách nhà nước** |
| 1 | Chủ nhiệm đề tài |  |  |  |  |
| 2 | Thành viên thực hiện chính,  thư ký khoa học |  |  |  |  |
| 3 | Thành viên |  |  |  |  |
| 4 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ |  |  |  |  |
| **Cộng:** | |  |  |  |  |

**DỰ TOÁN CHI TIẾT CÔNG LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Nội dung công việc[[21]](#footnote-21)** | **Chức danh nghiên cứu[[22]](#footnote-22)** | **Tổng số người thực hiện** | **Hệ số tiền công theo ngày (Hstcn)[[23]](#footnote-23)** | **Số ngày công quy đổi**  **(Snc)[[24]](#footnote-24)** | **Tổng kinh phí**  **(Tc)** | **Nguồn vốn** | | | | | |
| **Ngân sách**  **nhà nước** | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | |
| Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | 7=5×6×**Lcs[[25]](#footnote-25)** | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* |
| **1** | **Nghiên cứu tổng quan** |  | | | | | | | | | | |
|  | 1.1. Công việc 1: | Thư ký khoa học | 01 | 0,49 | 10 | 5,929 | 5,929 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Đáng giá thực trạng** |  | | | | | | | | | | |
|  | 2.1. Công việc 1: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **…** | **…** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **…** | **Tổng kết, đánh giá** |  | | | | | | | | | | |
| 7.1. Công việc 1: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng:** | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |

**Khoản 1b. Thuê chuyên gia** *(dự toán phù hợp với phương án thuê chuyên gia nêu tại mục 21 của thuyết minh)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Họ và tên,**  **học hàm, học vị** | **Quốc tịch** | **Thuộc**  **tổ chức** | **Nội dung thực hiện** | **Thời gian thực hiện quy đổi**  **(tháng)** | **Mức lương tháng theo hợp đồng** | **Kinh phí** | | |
| **Tổng** | **Ngân sách nhà nước** | **Ngoài ngân sách nhà nước** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8=6×7* | *9* | *10* |
| **I** |  |  |  | **Chuyên gia trong nước** |  |  |  | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** |  |  |  | **Chuyên gia nước ngoài** |  |  |  | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Khoản 2. Nguyên vật liệu, năng lượng**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số**  **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị đo** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Nguồn vốn** | | | | | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng số** | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | **Tổng**  **số** | Năm  thứ nhất | Năm  thứ hai | Năm  thứ ba |
| Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* |
| **I** | **Nội dung 1** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I.1*** | ***Công việc 1*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nguyên, vật liệu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Năng lượng, nhiên liệu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Than |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Điện | kW/h |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Xăng, dầu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Nhiên liệu khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nước | m3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I.2*** | ***Công việc 2*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nguyên, vật liệu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nước | m3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Nội dung 2** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II.1*** | ***Công việc 1*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nguyên, vật liệu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nước | m3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*1. Trường hợp đã có định mức kinh tế-kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành:*

*- Dự toán nguyên vật liệu, năng lượng được xây dựng căn cứ vào định mức kinh tế-kỹ thuật do … ban hành tại các văn bản … và báo giá kèm theo.*

*- Số kinh phí đề nghị khoán chi được tính theo quy định tại Mục g Khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 27/2015/ TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.*

*2. Trường hợp chưa có định mức kinh tế-kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành thì dự toán được xây dựng trên cơ sở dự trù mức tiêu hao thực tế cho các nội dung, báo giá và không được đề nghị mức khoán chi.*

**Khoản 3. Thiết bị, máy móc**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số**  **TT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Nguồn vốn** | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | **Tổng** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* |
| **I** | **Thiết bị hiện có của tổ chức chủ trì tham gia thực hiện đề tài[[26]](#footnote-26)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Thiết bị, máy móc điều chuyển từ tổ chức khác đến** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Khấu hao thiết bị[[27]](#footnote-27)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VI** | **Thuê thiết bị***(ghi tên thiết bị, thời gian thuê)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Thiết bị công nghệ mua mới** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **V** | **Vận chuyển lắp đặt** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VI** | **Bảo dưỡng, sữa chữa** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Khoản 4. Xây dựng, sửa chữa nhỏ**

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số**  **TT** | **Nội dung** | **Kinh phí** | **Nguồn vốn** | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | **Tổng** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| 1 | Chi phí xây dựng … m2 nhà xưởng, PTN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Chi phí sửa chữa … m2 nhà xưởng, PTN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Chi phí lắp đặt hệ thống điện, nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Chi phí khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Khoản 5. Chi khác** *(Định mức chi**theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước)*

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SốTT** | **Nội dung** | **Nguồn vốn** | | | | | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng** | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | **Tổng** | Năm thứ  nhất | Năm thứ  hai | Năm thứ  ba |
| Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |  |  |  |  |
| ***1*** | ***Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu*** (*định mức chi theo quy định tại Khoản 6 Điều 7 thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2*** | ***Hợp tác quốc tế*** (*định mức chi theo quy định hiện hành)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đoàn ra (nước đến, số người, số ngày, số lần,...) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Đoàn vào (số người, số ngày, số lần...) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***3*** | ***Kinh phí quản lý*** *(bằng 5% tổng kinh phí thực hiện đề tài, tối đa không quá 200 triệu đồng)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4*** | ***Chi phí đánh giá, kiểm tra nội bộ*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi phí kiểm tra nội bộ (*định mức chi theo quy định hiện hành)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi phí Hội đồng đánh giá giữa kỳ, Hội đồng tự đánh giá kết quả đề tài (nếu có); *(mức chi không quá 50% mức chi cho hội đồng nghiệm thu KH&CN cấp Quốc gia)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***5*** | ***Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***6*** | ***Chi khác*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Hội thảo (*định mức chi theo quy định tại Khoản 5 Điều 7 thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Ấn loát tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dịch tài liệu (*định mức chi theo quy định hiện hành)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

### Biểu B1-2c-TMDA

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26/6/2017  
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

**THUYẾT MINH**

**DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM CẤP QUỐC GIA[[28]](#footnote-28)1**

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Tên dự án** | | | **1a** | | **Mã số** *(được cấp khi Hồ sơ trúng tuyển)* | | |
|  | | | |  | | | | |
| **2** |  | | | | | | | |
|  | □ **Thuộc Chương trình** *(Ghi rõ tên chương trình, nếu có)*, **Mã số:**  □ **Thuộc dự án KH&CN**  □ **Độc lập**  □ **Khác** | | | | | | | |
| **3** | **Thời gian thực hiện:** …… tháng | | | **4** | | **Cấp quản lý** | | |
| (Từ tháng ……/20… đến tháng ……/20…) | | | | Quốc gia □ | | | | |
| **5** | **Tổng vốn thực hiện dự án:** ………………… **triệu đồng, trong đó:** | | | | | | | |
| **Nguồn** | | | | ***Kinh phí*** *(triệu đồng)* | | | | |
| - Từ Ngân sách nhà nước | | | |  | | | | |
| - Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước | | | |  | | | | |
| **6** | **Đề nghị phương thức khoán chi** | | |  | | | | |
| □ Khoán đến sản phẩm cuối cùng | | | | □ Khoán từng phần, trong đó: | | | | |
|  | | | | - Kinh phí khoán: triệu đồng  - Kinh phí không khoán: triệu đồng | | | | |
| **7** | **Chủ nhiệm dự án** | | | | | | | |
| Họ và tên:  Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính: Nam □/ Nữ □  Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn:  Chức danh khoa học: Chức vụ............................................  Điện thoại:  Tổ chức: Mobile: ...........................................................  Fax: E-mail: ............................................................  Tên tổ chức đang công tác:  Địa chỉ tổ chức: | | | | | | | | |
| **8** | **Thư ký khoa học của dự án** | | | | | | | |
| Họ và tên:  Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính: Nam □/ Nữ □  Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn:  Chức danh khoa học: Chức vụ............................................  Điện thoại:  Tổ chức: Mobile: ...........................................................  Fax: E-mail: ............................................................  Tên tổ chức đang công tác:  Địa chỉ tổ chức: | | | | | | | | |
| **9** | **Tổ chức chủ trì thực hiện dự án** | | | | | | | |
| Tên tổ chức chủ trì đề tài:  Điện thoại: Fax: .................................................................  Website:  Địa chỉ:  Họ và tên thủ trưởng tổ chức:  Số tài khoản:  Kho bạc nhà nước/Ngân hàng:  Tên cơ quan chủ quản đề tài: | | | | | | | | |
| **10** | **Tổ chức tham gia chính** | | | | | | | |
| **10.1. Tổ chức chịu trách nhiệm về công nghệ:**  Tên tổ chức chịu trách nhiệm về công nghệ:  Điện thoại: Fax: .................................................................  Địa chỉ:  Họ và tên thủ trưởng tổ chức:  Người chịu trách nhiệm chính về công nghệ của dự án:  **10.2. Tổ chức khác**:  Tên cơ quan chủ quản:  Điện thoại: Fax: .................................................................  Địa chỉ:  Họ và tên thủ trưởng tổ chức: | | | | | | | | |
| **11** | **Cán bộ thực hiện dự án** | | | | | | | |
| *(Ghi những người có đóng góp khoa học và thực hiện những nội dung chính thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện dự án. Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ lập danh sách theo mẫu này có xác nhận của tổ chức chủ trì và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký)* | | | | | | | | |
| **TT** | | **Họ và tên, học hàm học vị** | **Chức danh thực hiện dự án**[[29]](#footnote-29)2 | | **Tổ chức công tác** | | | |
| 1 | |  |  | |  | |  |  |
| 3 | |  |  | |  | |  |  |
| 4 | |  |  | |  | |  |  |
| 5 | |  |  | |  | |  |  |
| 6 | |  |  | |  | |  |  |
| 7 | |  |  | |  | |  |  |
| … | |  |  | |  | |  |  |
| … | |  |  | |  | |  |  |
|  | |  |  | |  | |  |  |
| **12** | **Xuất xứ** | | | | | | | |
| Ghi rõ xuất xứ của dự án từ một trong các nguồn sau:  - Từ kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D) đã được Hội đồng khoa học và công nghệ các cấp đánh giá, nghiệm thu và kiến nghị *(tên đề tài, thuộc Chương trình khoa học và công nghệ cấp Nhà nước (nếu có), mã số, ngày tháng năm đánh giá nghiệm thu; kèm theo Biên bản đánh giá nghiệm thu/ Quyết định công nhận kết quả đánh giá nghiệm thu của cấp có thẩm quyền);*  - Từ sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm khoa học được giải thưởng khoa học và công nghệ *(tên văn bằng, chứng chỉ, ngày cấp);*  - Kết quả khoa học công nghệ từ nước ngoài (*hợp đồng chuyển giao công nghệ*; *tên văn bằng, chứng chỉ*, *ngày cấp nếu có; nguồn gốc, xuất xứ, hồ sơ liên quan*);  - Sản phẩm khoa học và công nghệ khác. | | | | | | | | |
| **13** | **Luận cứ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án** | | | | | | | |
| **13.1. Làm rõ về công nghệ lựa chọn của dự án** *(Tính mới, ưu việt, tiên tiến của công nghệ; trình độ công nghệ so với công nghệ hiện có ở Việt Nam, khả năng triển khai công nghệ trong nước, tính phù hợp của công nghệ đối với phương án sản xuất và yêu cầu của thị trường,...)*.        **13.2. Lợi ích kinh tế, khả năng thị trường và cạnh tranh của sản phẩm dự án** *(Hiệu quả kinh tế mang lại khi áp dụng kết quả của dự án; khả năng mở rộng thị trường ở trong nước và xuất khẩu: nêu rõ các yếu tố chủ yếu làm tăng khả năng cạnh tranh về chất lượng, giá thành của sản phẩm dự án so với các sản phẩm cùng loại, chẳng hạn: sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước, giá nhân công rẻ, phí vận chuyển thấp, tính ưu việt của công nghệ...).*        **13.3. Tác động của kết quả dự án đến kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng***(Tác động của sản phẩm dự án đến phát triển KT-XH, môi trường, khả năng tạo thêm việc làm, ngành nghề mới, ảnh hưởng đến sức khoẻ con người, đảm bảo an ninh, quốc phòng...).*      **13.4. Năng lực thực hiện dự án***(Mức độ cam kết và năng lực thực hiện của các tổ chức tham gia chính trong dự án: năng lực khoa học, công nghệ của người thực hiện và cơ sở vật chất-kỹ thuật, các cam kết bằng hợp đồng về mức đóng góp vốn, sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động, bao tiêu sản phẩm, phân chia lợi ích về khai thác quyền sở hữu trí tuệ, chia sẻ rủi ro).*        **13.5. Khả năng ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng kết quả của dự án** *(Nêu rõ phương án về tổ chức sản xuất; nhân rộng, chuyển giao công nghệ; thành lập doanh nghiệp mới để sản xuất-kinh doanh,...)*. | | | | | | | | |

**II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TRIỂN KHAI DỰ ÁN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **14** | **Mục tiêu** | | | | | | |
| **14.1. Mục tiêu của dự án sản xuất[[30]](#footnote-30) hoặc chuyển giao công nghệ đặt ra** *(Chất lượng sản phẩm; quy mô sản xuất)*        **14.2. Mục tiêu của dự án sản xuất thử nghiệm***(Trình độ công nghệ, quy mô sản phẩm)* | | | | | | | |
| **15** | **Nội dung** | | | | | | |
| **15.1. Mô tả công nghệ, sơ đồ hoặc quy trình công nghệ (là xuất xứ của dự án) để triển khai trong dự án**        **15.2. Phân tích những vấn đề mà dự án cần giải quyết về công nghệ***(Hiện trạng của công nghệ và việc hoàn thiện, thử nghiệm tạo ra công nghệ mới; nắm vững, làm chủ quy trình công nghệ và các thông số kỹ thuật; ổn định chất lượng sản phẩm, chủng loại sản phẩm; nâng cao khối lượng sản phẩm cần sản xuất thử nghiệm để khẳng định công nghệ và quy mô của dự án sản xuất thử nghiệm).*        **15.3. Liệt kê và mô chi tiết những công việc của từng nội dung để giải quyết những vấn đề đặt ra; nội dung thuê chuyên gia trong, ngoài nước thực hiện nếu có không kê khai ở mục này, sẽ được kê khai ở mục 16.1**  **Nội dung 1:**  Công việc 1:  Công việc 2: .    **Nội dung 2:**  Công việc 1:  Công việc 2: .    **Nội dung 3:**  Công việc 1:  Công việc 2: .    **15.4. Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật phục vụ thực hiện dự án** *(Kê khai số lượng và thời gian đào tạo cho cán bộ, công nhân kỹ thuật dự kiến).* | | | | | | | |
| **16** | **Phương án triển khai** | | | | | | |
| **16.1. Phương án thuê chuyên gia**  a) Thuê chuyên gia trong nước: | | | | | | | |
| **TT** | **Họ và tên, học hàm, học vị** | **Thuộc tổ chức** | **Lĩnh vực chuyên môn** | **Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê** | | **Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)** | |
| 1 |  |  |  |  | |  | |
| 2 |  |  |  |  | |  | |
| … |  |  |  |  | |  | |
| b) Thuê chuyên gia nước ngoài: | | | | | | | |
| **TT** | **Họ và tên, học hàm, học vị** | **Quốc tịch** | **Thuộc tổ chức** | **Lĩnh vực chuyên môn** | **Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê** | | **Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)** |
| 1 |  |  |  |  |  | |  |
| 2 |  |  |  |  |  | |  |
| … |  |  |  |  |  | |  |
| **16.2. Phương án trang bị thiết bị máy móc để thực hiện và xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện dự án** *(theo quy định tại thông tư liên tịch của Bộ KH&CN và Bộ Tài chính số 16/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 1/9/2015 hướng dẫn quản lý, xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước)*  **16.2.1. Phương án trang bị tài sản** *(xây dựng phương án, đánh giá và so sánh để lựa chọn phương án hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nhất, hạn chế tối đa mua mới; thống kê danh mục tài sản cho các nội dung c, d)* | | | | | | | |
| a) Bố trí trong số thiết bị máy móc hiện có của tổ chức chủ trì dự án *(nếu chưa đủ thì xây dựng phương án hoặc b, hoặc c, hoặc d, hoặc cả b,c,d)*  b) Điều chuyển thiết bị máy móc  c) Thuê thiết bị máy móc   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Danh mục tài sản** | **Tính năng, thông số kỹ thuật** | **Thời gian thuê** | | 1 |  |  |  | | 2 |  |  |  | | … |  |  |  | | | | | | | | |
| d) Mua sắm mới thiết bị máy móc   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Danh mục tài sản** | **Tính năng, thông số kỹ thuật** | | 1 |  |  | | 2 |  |  | | … |  |  | | | | | | | | |
| **16.2.2. Phương án xử lý tài sản là kết quả của quá trình triển khai thực hiện dự án** *(hình thức xử lý và đối tượng thụ hưởng)*        **16.3 Phương án tổ chức sản xuất thử nghiệm:**  *a) Phương thức tổ chức thực hiện:*  - Đối với đơn vị chủ trì là doanh nghiệp: cần làm rõ năng lực triển khai thực nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong dự án; phương án liên doanh, phối hợp với các tổ chức KH&CN trong việc phát triển, hoàn thiện công nghệ;  - Đối với đơn vị chủ trì là tổ chức khoa học và công nghệ: cần làm rõ năng lực triển khai thực nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong dự án; việc liên doanh với doanh nghiệp để tổ chức sản xuất thử nghiệm (kế hoạch/phương án của doanh nghiệp về bố trí địa điểm, điều kiện cơ sở vật chất, đóng góp về vốn, về nhân lực, về khả năng tiêu thụ sản phẩm của dự án phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức phân chia lợi nhuận;...        *b) Mô tả, phân tích và đánh giá các điều kiện triển khai dự án:*  - Địa điểm thực hiện dự án (nêu địa chỉ cụ thể, nêu thuận lợi và hạn chế về cơ sở hạ tầng như giao thông, liên lạc, điện nước... của địa bàn triển khai dự án); nhà xưởng, mặt bằng hiện có (m2), dự kiến cải tạo, mở rộng,...;  - Trang thiết bị chủ yếu đảm bảo cho triển khai dự án sản xuất thử nghiệm (làm rõ những trang thiết bị đã có, bao gồm cả liên doanh với các đơn vị tham gia, trang thiết bị cần thuê, mua hoặc tự thiết kế chế tạo; khả năng cung ứng trang thiết bị của thị trường cho dự án;...);  - Nguyên vật liệu (khả năng cung ứng nguyên vật liệu chủ yếu cho quá trình sản xuất thử nghiệm, làm rõ những nguyên vật liệu cần nhập của nước ngoài;...);  - Nhân lực cần cho triển khai dự án: số cán bộ khoa học công nghệ và công nhân lành nghề tham gia thực hiện dự án; kế hoạch tổ chức nhân lực tham gia dự án; nhu cầu đào tạo phục vụ dự án (số lượng cán bộ, kỹ thuật viên, công nhân). | | | | | | | |
| - Môi trường (đánh giá tác động môi trường do việc triển khai dự án và giải pháp khắc phục);          **16.4. Phương án tài chính** *(Phân tích và tính toán tài chính của quá trình thực hiện dự án)* trên cơ sở:  - Tổng vốn đầu tư để triển khai dự án, trong đó nêu rõ vốn cố định, vốn lưu động cho một khối lượng sản phẩm cần thiết trong một chu kỳ sản xuất thử nghiệm để có thể tiêu thụ và tái sản xuất cho đợt sản xuất thử nghiệm tiếp theo (trong trường hợp cần thiết);  - Phương án huy động và sử dụng các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước tham gia dự án;  - Phương án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước (các nội dung chi bằng nguồn vốn này).  - Tính toán, phân tích giá thành sản phẩm của dự án (theo từng loại sản phẩm của dự án nếu có); thời gian thu hồi vốn.  *(Các số liệu cụ thể của phương án tài chính được trình bày tại các bảng 1 đến bảng 5 và các phụ lục 1 đến phụ lục 7)*          **16.5. Dự báo nhu cầu thị trường và phương án kinh doanh sản phẩm của dự án** *(Giải trình và làm rõ thêm các bảng tính toán và phụ lục kèm theo bảng 3-5, phụ lục 9);*  - Dự báo nhu cầu thị trường (dự báo nhu cầu chung và thống kê danh mục các đơn đặt hàng hoặc hợp đồng mua sản phẩm dự án);  - Phương án tiếp thị sản phẩm của dự án (tuyên truyền, quảng cáo, xây dựng trang web, tham gia hội chợ triển lãm, trình diễn công nghệ, tờ rơi,...);  - Phân tích giá thành, giá bán dự kiến của sản phẩm trong thời gian sản xuất thử nghiệm; giá bán khi ổn định sản xuất (so sánh với giá sản phẩm nhập khẩu, giá thị trường trong nước hiện tại; dự báo xu thế giá sản phẩm cho những năm tới); các phương thức hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm dự án;  - Phương án tổ chức mạng lưới phân phối sản phẩm khi phát triển sản xuất quy mô công nghiệp. | | | | | | | |
| **17** | **Sản phẩm của dự án** | | | | | | |
| *(Phân tích, làm rõ các thông số và so sánh với các sản phẩm cùng loại trong nước và của nước ngoài: (i)Dây chuyền công nghệ, các thiết bị, quy trình công nghệ đã được ổn định (quy mô, các thông số và tiêu chuẩn kỹ thuật); (ii)Sản phẩm đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; (iii)Ấn phẩm; (iv)Đào tạo cán bộ; (v)Sản phẩm sản xuất thử nghiệm (chủng loại, khối lượng, tiêu chuẩn chất lượng)).* | | | | | | | |
|  | | | | | | | |
| **18** | **Phương án phát triển của dự án sau khi kết thúc** | | | | | | |
| **18.1. Phương thức triển khai** *(Mô tả rõ phương án triển khai lựa chọn trong các loại hình sau đây: (i) Đưa vào sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp; (ii) Nhân rộng, chuyển giao kết quả của dự án; (iii) Liên doanh, liên kết; (iv) Thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ mới để tiến hành sản xuất- kinh doanh; (v) Hình thức khác: Nêu rõ)*.        **18.2. Quy mô sản xuất***(Công nghệ, nhân lực, sản phẩm,...)*        **18.3. Tổng số vốn của dự án sản xuất** | | | | | | | |

**III. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM**

Tổng kinh phí cần thiết để triển khai dự án sản xuất thử nghiệm = Vốn cố định của dự án sản xuất + Kinh phí hỗ trợ công nghệ + Vốn lưu động.

**- Vốn cố định của dự án sản xuất gồm:** (i)Thiết bị, máy móc đã có (giá trị còn lại); (ii)Thiết bị, máy móc mua mới; (iii)Nhà xưởng đã có (giá trị còn lại); (iv)Nhà xưởng xây mới hoặc cải tạo.

**- Vốn lưu động:** chỉ tính chi phí để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất cho đợt sản xuất thử nghiệm tiếp theo.

**- Kinh phí hỗ trợ công nghệ:** chi phí hoàn thiện, ổn định các thông số kinh tế - kỹ thuật.

**Bảng 1.Tổng kinh phí đầu tư cần thiết để triển khai Dự án**

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Nguồn vốn | **Tổng cộng** | **Trong đó** | | | | | | |
| **Vốn cố định** | | **Kinh phí hỗ trợ công nghệ + thuê chuyên gia** | **Vốn lưu động** | | | |
| **Thiết bị, máy móc mua mới** | **Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo** | **Chi phí lao động** | **Nguyên vật liệu, năng lượng** | **Thuê thiết bị, nhà xưởng** | **Khác** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| **1** | **Ngân sách nhà nước:**  - Năm thứ nhất:  - Năm thứ hai:  - Năm thứ ba: |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Nguồn ngoài ngân sách nhà nước**  - Năm thứ nhất:  - Năm thứ hai:  - Năm thứ ba: |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 2. Tổng chi phí và giá thành sản phẩm** (Trong thời gian thực hiện Dự án)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nội dung** | **Tổng số chi phí**  *(1.000 đ)* | **Trong đó theo sản phẩm** | | | **Ghi chú** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| **A** | **Chi phí trực tiếp** |  |  |  |  |  |
| 1 | Nguyên vật liệu, bao bì |  |  |  |  | Phụ lục 1 |
| 2 | Điện, nước, xăng dầu |  |  |  |  | Phụ lục 2 |
| 3 | Chi phí lao động |  |  |  |  | Phụ lục 6 |
| 4 | Sửa chữa, bảo trì thiết bị |  |  |  |  | Phụ lục 7 |
| 5 | Chi phí quản lý |  |  |  |  | Phụ lục 7 |
| **B** | **Chi phí gián tiếp và khấu hao tài sản cố định** |  |  |  |  |  |
| 6 | Khấu hao thiết bị cho dự án  - Khấu hao thiết bị cũ  - Khấu hao thiết bị mới |  |  |  |  | Phụ lục 3 |
| 7 | Khấu hao nhà xưởng cho dự án  - Khấu hao nhà xưởng cũ  - Khấu hao nhà xưởng mới |  |  |  |  | Phụ lục 5 |
| 8 | Thuê thiết bị |  |  |  |  | Phụ lục 3 |
| 9 | Thuê nhà xưởng |  |  |  |  | Phụ lục 5 |
| 10 | Phân bổ chi phí hỗ trợ công nghệ |  |  |  |  | Phụ lục 4 |
| 11 | Tiếp thị, quảng cáo |  |  |  |  | Phụ lục 7 |
| 12 | Khác (trả lãi vay, các loại phí,...) |  |  |  |  | Phụ lục 7 |
| - Tổng chi phí sản xuất thử nghiệm (A+B): | |  |  |  |  |  |
| - Giá thành 1 đơn vị sản phẩm: | |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

*- Khấu hao thiết bị và tài sản cố định:*  tính theo quy định của Nhà nước đối với từng loại thiết bị của từng ngành kinh tế tương ứng.

*- Chi phí hỗ trợ công nghệ:* được phân bổ cho thời gian thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm và 01 năm đầu sản xuất ổn định (tối đa không quá 3 năm).

**Bảng 3. Tổng doanh thu** (Cho thời gian thực hiện dự án)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm** | **Đơn vị** | **Số lượng** | **Giá bán dự kiến**  *(1.000 đ)* | **Thành tiền**  *(1.000 đ)* |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |
| **Cộng:** | | | | |  |

**Bảng 4. Tổng doanh thu** (Cho 1 năm đạt 100% công suất)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm** | **Đơn vị** | **Số lượng** | **Đơn giá**  *(1.000 đ)* | **Thành tiền**  *(1.000 đ)* |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |
| **Cộng:** | | | | |  |

**Bảng 5. Tính toán hiệu quả kinh tế dự án** (cho 1 năm đạt 100% công suất)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Thành tiền**  *(1.000 đ)* |
| *1* | *2* | *3* |
| 1 | Tổng vốn đầu tư cho Dự án |  |
| 2 | Tổng chi phí, trong một năm |  |
| 3 | Tổng doanh thu, trong một năm |  |
| 4 | Lãi gộp (3) - (2) |  |
| 5 | Lãi ròng : (4) - (thuế + lãi vay + các loại phí) |  |
| 6 | Khấu hao thiết bị, XDCB và chi phí hỗ trợ công nghệ trong 1 năm |  |
| 7 | Thời gian thu hồi vốn T (năm, ước tính) |  |
| 8 | Tỷ lệ lãi ròng so với vốn đầu tư, % (ước tính) |  |
| 9 | Tỷ lệ lãi ròng so với tổng doanh thu, % (ước tính) |  |

**Chú thích :**

- Tổng vốnđầu tư bao gồm: tổng giá trị còn lại của thiết bị, máy móc và nhà xưởng đã có + tổng giá trị của thiết bị, máy móc mua mới và nhà xưởng bổ sung mới (kể cả cải tạo) + chi phí hỗ trợ công nghệ;

- Thuế: gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác nếu có, trong 1 năm;

- Lãi vay: là các khoản lãi vay phải trả trong 1 năm.

**Thời gian thu hồi vốn T** =  =  = ..... **năm**

**Tỷ lệ lãi ròng so với vốn đầu tư** =  × 100 =× 100 = ..... **%**;

**Tỷ lệ lãi ròng so với tổng doanh thu** =  × 100 =× 100 = ..... **%**;

|  |  |
| --- | --- |
| **19** | **Hiệu quả kinh tế - xã hội** |
| *(Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá, giảm nhập khẩu, tạo công ăn việc làm, bảo vệ môi trường....)* | |

**IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

|  |  |
| --- | --- |
| *………, ngày … tháng … năm ……* | *………, ngày … tháng … năm ……* |
| **CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI**  *(Họ tên và chữ ký)* | **TỔ CHỨC CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI** *(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)* |
| *………, ngày … tháng … năm ……*  **BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**  **ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐỀ TÀI[[31]](#footnote-31)**  *(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)* | |

**Phụ lục-TMDA**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN**

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung các khoản chi** | **Tổng kinh phí** | **Nguồn vốn** | | | | | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng số** | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | **Tổng số** | Năm thứ  nhất | Năm thứ  hai | Năm thứ  ba |
| Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| 1 | Thiết bị, máy móc mua mới, thuê |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nhà xưởng xây dựng mới, cải tạo, thuê |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Kinh phí hỗ trợ công nghệ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Chi phí công lao động trực tiếp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Thuê chuyên gia trong nước, nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Chi phí đào tạo công nghệ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Chi phí lao động |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Nguyên vật liệu, năng lượng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Chi khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:*** *Các căn cứ xây dựng dự toán: liệt kê các quyết định phê duyệt định mức, văn bản hướng dẫn,…*

**Phụ lục 1-TMDA**

**NHU CẦU NGUYÊN VẬT LIỆU, NĂNG LƯỢNG**

*(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)*

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị đo** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Nguồn vốn** | | | | | | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | | |
| **Tổng số** | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | **Tổng**  **số** | | Năm  thứ nhất | Năm  thứ hai | Năm  thứ ba |
| Kinh phí | *Trong đó, khoán chi* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi* |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | | *18* | *19* |
| 1 | Nguyên, vật liệu chủ yếu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| 2 | Nguyên, vật liệu phụ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| 3 | Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| 4 | Điện: | *kW/h* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
|  | - Điện sản xuất: Tổng công suất thiết bị, máy móc ... kW |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| 5 | Nước: | *m3* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| 6 | Xăng dầu: | *lít* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
|  | - Cho thiết bị sản xuất  ... tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
|  | - Cho phương tiện vận tải ... tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
|  | **Cộng:** | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |

*1. Trường hợp đã có định mức kinh tế-kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành:*

*- Dự toán nguyên vật liệu, năng lượng được xây dựng căn cứ vào định mức kinh tế-kỹ thuật do … ban hành tại các văn bản … và báo giá kèm theo.*

*- Số kinh phí đề nghị khoán chi được tính theo quy định tại Mục g Khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 27/2015/ TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.*

*2. Trường hợp chưa có định mức kinh tế-kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành thì dự toán được xây dựng trên cơ sở dự trù mức tiêu hao thực tế cho các nội dung, báo giá và không được đề nghị mức khoán chi.*

**Phụ lục 2-TMDA**

**YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ, MÁY MÓC**

**A. Thiết bị hiện có** *(tính giá trị còn lại)*

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị đo** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| **I** | **Thiết bị công nghệ** |  |  |  |  |
| 1 | Thiết bị hiện có của tổ chức chủ trì tham gia thực hiện dự án |  |  |  |  |
|  | …………………… |  |  |  |  |
|  | …………………… |  |  |  |  |
| 2 | Thiết bị, máy móc điều chuyển từ tổ chức khác đến |  |  |  |  |
|  | …………………… |  |  |  |  |
|  | …………………… |  |  |  |  |
| **II** | **Thiết bị thử nghiệm, đo lường** |  |  |  |  |
| 1 | Thiết bị hiện có của tổ chức chủ trì tham gia thực hiện dự án |  |  |  |  |
|  | …………………… |  |  |  |  |
|  | …………………… |  |  |  |  |
| 2 | Thiết bị, máy móc điều chuyển từ tổ chức khác đến |  |  |  |  |
|  | …………………… |  |  |  |  |
| **III** | **Khấu hao thiết bị** |  |  |  |  |
| **Cộng:** | | | | |  |

**B. Thiết bị bổ sung mới, thuê thiết bị**

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị đo** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Nguồn vốn** | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng số** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | **Tổng số** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* |
| 1 | Mua thiết bị công nghệ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …………………… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Mua thiết bị thử nghiệm, đo lường |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …………………… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Mua bằng sáng chế, bản quyền |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Mua phần mềm máy tính |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Vận chuyển lắp đặt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Thuê thiết bị (nêu các thiết bị cần thuê, giá thuê và chỉ ghi vào cột 6 để tính vốn lưu động) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Bảo dưỡng, sửa chữa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Cộng: | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 3-TMDA**

**CHI PHÍ HỖ TRỢ CÔNG NGHỆ**

**Khoản 3a. Công lao động trực tiếp**

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Chức danh** | **Tổng số người** | **Tổng số ngày công quy đổi** | **Tổng kinh phí (triệu đồng)** | |
| **Ngân sách nhà nước** | **Ngoài ngân sách nhà nước** |
| 1 | Chủ nhiệm đề tài |  |  |  |  |
| 2 | Thành viên thực hiện chính,  thư ký khoa học |  |  |  |  |
| 3 | Thành viên |  |  |  |  |
| 4 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ |  |  |  |  |
| **Cộng:** | |  |  |  |  |

**CHI TIẾT CÔNG LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Nội dung công việc[[32]](#footnote-32)** | **Chức danh nghiên cứu[[33]](#footnote-33)** | **Tổng số người thực hiện** | **Hệ số tiền công theo ngày (Hstcn)[[34]](#footnote-34)** | **Số ngày công quy đổi**  **(Snc)[[35]](#footnote-35)** | **Tổng kinh phí**  **(Tc)** | **Nguồn vốn** | | | | | |
| **Ngân sách**  **nhà nước** | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | |
| Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | 7=5×6×**Lcs[[36]](#footnote-36)** | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* |
| **1** | **Nghiên cứu tổng quan** |  | | | | | | | | | | |
|  | 1.1. Công việc 1: | Thư ký khoa học | 01 | 0,49 | 10 | 5,929 | 5,929 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Đáng giá thực trạng** |  | | | | | | | | | | |
|  | 2.1. Công việc 1: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **…** | **…** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **…** | **Tổng kết, đánh giá** |  | | | | | | | | | | |
| 7.1. Công việc 1: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng:** | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |

**Khoản 3b.** **Thuê chuyên gia** *(dự toán phù hợp với phương án thuê chuyên gia nêu tại mục 16 của thuyết minh)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Họ và tên,**  **học hàm, học vị** | **Quốc tịch** | **Thuộc**  **tổ chức** | **Nội dung thực hiện** | **Thời gian thực hiện quy đổi**  **(tháng)** | **Mức lương tháng theo hợp đồng** | **Kinh phí** | | |
| **Tổng** | **Ngân sách nhà nước** | **Ngoài ngân sách nhà nước** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8=6×7* | *9* | *10* |
| **I** |  |  |  | **Chuyên gia trong nước** |  |  |  | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** |  |  |  | **Chuyên gia nước ngoài** |  |  |  | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 4-TMDA**

**CHI PHÍ ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ**

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung đào tạo** | **Chi phí** | **Nguồn vốn** | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng số** | **Năm thứ nhất** | **Năm thứ hai** | **Năm thứ ba** | **Tổng số** | **Năm thứ nhất** | **Năm thứ hai** | **Năm thứ ba** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| 1 | Cán bộ công nghệ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Công nhân vận hành |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 5-TMDA**

**ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG**

**A. Nhà xưởng đã có** *(giá trị còn lại)*

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị đo** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng A:** |  |  |  |  |

**B. Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo**

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Kinh phí** | **Nguồn vốn** | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng số** | **Năm thứ nhất** | **Năm thứ hai** | **Năm thứ ba** | **Tổng số** | **Năm thứ nhất** | **Năm thứ hai** | **Năm thứ ba** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| 1 | Xây dựng nhà xưởng mới |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Chi phí sửa chữa cải tạo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Chi phí lắp đặt hệ thống điện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Chi phí lắp đặt hệ thống nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Chi phí khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cộng B: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 6-TMDA**

**CHI PHÍ LAO ĐỘNG**

*(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)*

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chức danh** | **Số người** | **Tổng số ngày công quy đổi**  **(Snc)** | **Hệ số tiền công theo ngày**  **(Hstcn)** | **Tổng kinh phí**  **(Tc)** | **Nguồn vốn** | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng số** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | **Tổng số** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6= 4×5×Lcs* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* |
| 1 | Chủ nhiệm dự án |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thành viên |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng:** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***Các hệ số***Hstcn***, ***Snc***được xác định theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ*;* ***Lcs:*** lương cơ sở do Nhà nước quy định*.*

**Phụ lục 7-TMDA**

**Khoản 5. Chi khác** *(Định mức chi theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SốTT** | **Nội dung** | **Nguồn vốn** | | | | | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng** | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | **Tổng** | Năm thứ  nhất | Năm thứ  hai | Năm thứ  ba |
| Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |  |  |  |  |
| *1* | *Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu* (*định mức chi theo quy định tại Khoản 6 Điều 7 thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *2* | *Hợp tác quốc tế* (*định mức chi theo quy định hiện hành)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đoàn ra (nước đến, số người, số ngày, số lần,...) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Đoàn vào (số người, số ngày, số lần...) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *3* | *Kinh phí quản lý (bằng 5% tổng kinh phí thực hiện dự án, tối đa không quá 200 triệu đồng)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *4* | *Chi phí đánh giá, kiểm tra nội bộ* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi phí kiểm tra nội bộ (*định mức chi theo quy định hiện hành)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi phí Hội đồng đánh giá giữa kỳ, Hội đồng tự đánh giá kết quả dự án (nếu có); *(mức chi không quá 50% mức chi cho hội đồng nghiệm thu KH&CN cấp Quốc gia)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *5* | *Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *6* | *Chi khác* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Hội thảo (*định mức chi theo quy định tại Khoản 5 Điều 7 thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Ấn loát tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dịch tài liệu (*định mức chi theo quy định hiện hành)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 8-TMDA**

**KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung công việc** | **Tháng** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | ... |
| 1 | Sửa chữa, xây dựng nhà xưởng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Hoàn thiện công nghệ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Chế tạo, mua thiết bị |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Lắp đặt thiết bị |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Đào tạo công nhân |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Sản xuất thử nghiệm (các đợt) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Thử nghiệm mẫu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Hiệu chỉnh công nghệ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Đánh giá nghiệm thu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 9-TMDA**

**VỀ KHẢ NĂNG CHẤP NHẬN CỦA THỊ TRƯỜNG**

**I.Nhu cầu thị trường**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm** | **Đơn vị đo** | **Số lượng *có thể tiêu thụ trong năm:*** | | | **Chú thích** |
| **20..** | **20..** | **20..** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

**II*.* Phương án sản phẩm**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm** | **Đơn vị đo** | **Số lượng sản xuất trong năm:** | | | **Tổng số** | **Cơ sở tiêu thụ** |
| **20..** | **20..** | **20..** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**III. Danh mục chỉ tiêu chất lượng sản phẩm**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm và  chỉ tiêu chất lượng chủ yếu** | **Đơn vị đo** | **Mức chất lượng** | | | **Ghi chú** |
| **Cần đạt** | **Tương tự mẫu** | |
| **Trong nước** | **Thế giới** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

### Biểu B1-2d-TMĐA

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26/6/2017  
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

**THUYẾT MINH  
ĐỀ ÁN KHOA HỌC CẤP QUỐC GIA[[37]](#footnote-37)1**

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Tên đề án** | | | **1a** | | **Mã số của đề án** *(được cấp khi Hồ sơ trúng tuyển)* | | |
|  | | | |  | | | | |
| **2** |  | | | | | | | |
| □ **Thuộc Chương trình** *(Ghi rõ tên chương trình, nếu có)*, **Mã số:**  □ **Độc lập**  □ **Khác** | | | | | | | | |
| **3** | **Thời gian thực hiện:** …… tháng | | | **4** | | **Cấp quản lý** | | |
| (Từ tháng ……/20… đến tháng ……/20…) | | | | Quốc gia □ | | | | |
| **5** | **Kinh phí thực hiện:** | | | | | | | |
| Tổng kinh phí thực hiện: ………………… triệu đồng, trong đó: | | | | | | | | |
| - Từ Ngân sách nhà nước: ……… | | | | | | | | |
| - Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước: ……… | | | | | | | | |
| **6** | **Đề nghị phương thức khoán chi:** | | |  | | | | |
| □ Khoán đến sản phẩm cuối cùng | | | | □ Khoán từng phần, trong đó: | | | | |
|  | | | | - Kinh phí khoán: triệu đồng  - Kinh phí không khoán: triệu đồng | | | | |
| **7** | **Chủ nhiệm đề án** | | | | | | | |
| Họ và tên:  Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính: Nam □/ Nữ □  Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn:  Chức danh khoa học: Chức vụ............................................  Điện thoại:  Tổ chức: Mobile: ...........................................................  Fax: E-mail: ............................................................  Tên tổ chức đang công tác:  Địa chỉ tổ chức: | | | | | | | | |
| **8** | **Thư ký khoa học** | | | | | | | |
| Họ và tên:  Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính: Nam □/ Nữ □  Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn:  Chức danh khoa học: Chức vụ............................................  Điện thoại:  Tổ chức: Mobile: ...........................................................  Fax: E-mail: ............................................................  Tên tổ chức đang công tác:  Địa chỉ tổ chức: | | | | | | | | |
| **9** | **Tổ chức chủ trì đề án** | | | | | | | |
| Tên tổ chức chủ trì đề tài:  Điện thoại: Fax: .................................................................  Website:  Địa chỉ:  Họ và tên thủ trưởng tổ chức:  Số tài khoản:  Kho bạc nhà nước/Ngân hàng:  Tên cơ quan chủ quản đề án: | | | | | | | | |
| **10** | **Các tổ chức phối hợp chính thực hiện đề án** *(nếu có)* | | | | | | | |
| **1. Tổ chức 1**:  Tên cơ quan chủ quản:  Điện thoại: Fax: .................................................................  Địa chỉ:  Họ và tên thủ trưởng tổ chức:  Số tài khoản:  Ngân hàng:  **2. Tổ chức 1**:  Tên cơ quan chủ quản:  Điện thoại: Fax: .................................................................  Địa chỉ:  Họ và tên thủ trưởng tổ chức:  Số tài khoản:  Ngân hàng: | | | | | | | | |
| **11** | **Cán bộ thực hiện đề án** | | | | | | | |
| *(Ghi những người có đóng góp khoa học và thực hiện những nội dung chính**thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện đề tài. Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ lập danh sách theo mẫu này có xác nhận của tổ chức chủ trì và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký)* | | | | | | | | |
| **TT** | | **Họ và tên, học hàm học vị** | **Chức danh thực hiện đề tài**[[38]](#footnote-38)2 | | **Tổ chức công tác** | | | |
| 1 | |  |  | |  | |  |  |
| 2 | |  |  | |  | |  |  |
| 3 | |  |  | |  | |  |  |
| 4 | |  |  | |  | |  |  |
| 5 | |  |  | |  | |  |  |
| 6 | |  |  | |  | |  |  |
| 7 | |  |  | |  | |  |  |
| … | |  |  | |  | |  |  |

**II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **12** | **Mục tiêu của đề án** *(phát triển và cụ thể hoá định hướng mục tiêu theo đặt hàng)* | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | |
| **13** | **Tình trạng đề án** | | | | | | | | | | |
| □ Mới □ Kế tiếp hướng nghiên cứu của chính nhóm tác giả  □ Kế tiếp nghiên cứu của người khác | | | | | | | | | | | |
| **14** | **Tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải về mục tiêu và những nội dung nghiên cứu của đề án** | | | | | | | | | | |
| **14.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề án** *(Mô tả, phân tích, đánh giá đầy đủ, rõ ràng mức độ thành công, hạn chế của các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan và những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của đề án)* | | | | | | | | | | | |
| **14.2. Luận giải về sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề án** *(Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề án, nêu rõ cơ sở cho việc cụ thể hoá mục tiêu và những định hướng nội dung chính cần thực hiện trong đề án)* | | | | | | | | | | | |
| **15** | **Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu, tài liệu trong nước và ngoài nước có liên quan đến đề án đã trích dẫn khi đánh giá tổng quan** | | | | | | | | | | |
| *(Tên công trình, tác giả, nơi và năm công bố, chỉ nêu những danh mục đã được trích dẫn)* | | | | | | | | | | | |
| **16** | **Nội dung nghiên cứu của đề án** | | | | | | | | | | |
| *(Xác định các nội dung nghiên cứu rõ ràng, có tính hệ thống, logíc, phù hợp cần thực hiện để đạt mục tiêu đề ra; nội dung thuê chuyên gia trong, ngoài nước thực hiện nếu có không kê khai ở mục này, sẽ được kê khai ở mục 21)* | | | | | | | | | | | |
| **Nội dung 1:**  Công việc 1:  Công việc 2: .    **Nội dung 2:**  Công việc 1:  Công việc 2: .    **Nội dung 3:**  Công việc 1:  Công việc 2: . | | | | | | | | | | | |
| **17** | **Các hoạt động phục vụ nội dung nghiên cứu của đề án** | | | | | | | | | | |
| *(Giải trình các hoạt động cần thiết dưới đây phục vụ cho nội dung nghiên cứu của đề án)*  - Sưu tầm/dịch tài liệu phục vụ nghiên cứu (các tài liệu chính)  - Hội thảo/toạ đàm khoa học (số lượng, chủ đề, mục đích, yêu cầu)  - Khảo sát/điều tra thực tế trong nước (quy mô, địa bàn, mục đích/yêu cầu, nội dung, phương pháp)  - Khảo sát nước ngoài (quy mô, mục đích/yêu cầu, đối tác, nội dung)  - … | | | | | | | | | | | |
| **18** | **Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng** | | | | | | | | | | |
| *(Luận cứ rõ cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật dự kiến sử dụng gắn với từng nội dung chính của đề án; so sánh với các phương pháp giải quyết tương tự khác và phân tích để làm rõ được tính ưu việt của phương pháp sử dụng)*  **Cách tiếp cận:**    **Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:** | | | | | | | | | | | |
| **19** | **Phương án phối hợp với các tổ chức nghiên cứu trong nước** | | | | | | | | | | |
| *(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên các tổ chức phối hợp chính tham gia thực hiện đề án (kể cả tổ chức sử dụng kết quả nghiên cứu) và nội dung công việc tham gia trong đề án; khả năng đóng góp về nhân lực, tài chính - nếu có*). | | | | | | | | | | | |
| **20** | **Phương án hợp tác quốc tế** *(nếu có)* | | | | | | | | | | |
| *(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên đối tác nước ngoài; nội dung đã hợp tác- đối với đối tác đã có hợp tác từ trước; nội dung cần hợp tác trong khuôn khổ đề án; hình thức thực hiện. Phân tích rõ lý do cần hợp tác và dự kiến kết quả hợp tác, tác động của hợp tác đối với kết quả của đề án)* | | | | | | | | | | | |
| **21** | **Phương án thuê chuyên gia** *(nếu có)* | | | | | | | | | | |
|  | **1. Thuê chuyên gia trong nước:** | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Họ và tên, học hàm, học vị** | **Thuộc tổ chức** | **Lĩnh vực chuyên môn** | | **Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê** | | | | **Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)** | | |
| 1 |  |  |  | |  | | | |  | | |
| 2 |  |  |  | |  | | | |  | | |
| … |  |  |  | |  | | | |  | | |
|  | **2. Thuê chuyên gia nước ngoài:** | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Họ và tên, học hàm, học vị** | **Quốc tịch** | **Thuộc tổ chức** | | **Lĩnh vực chuyên môn** | | **Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê** | | | **Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)** | |
| 1 |  |  |  | |  | |  | | |  | |
| 2 |  |  |  | |  | |  | | |  | |
| … |  |  |  | |  | |  | | |  | |
| **22** | **Tiến độ thực hiện** | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Các nội dung, công việc  chủ yếu cần được thực hiện;  các mốc đánh giá chủ yếu** | | | **Kết quả phải đạt** | | **Thời gian** *(bắt đầu,  kết thúc)* | | **Cá nhân,  tổ chức  chủ trì[[39]](#footnote-39)** | | | **Dự kiến  kinh phí** |
| *(1)* | *(2)* | | | *(3)* | | *(4)* | | *(5)* | | | *(6)* |
| **1** | ***Nội dung 1*** | | |  | |  | |  | | |  |
|  | - Công việc 1 | | |  | |  | |  | | |  |
|  | - Công việc 2 | | |  | |  | |  | | |  |
|  | … | | |  | |  | |  | | |  |
| **2** | ***Nội dung 2*** | | |  | |  | |  | | |  |
|  | - Công việc 1 | | |  | |  | |  | | |  |
|  | - Công việc 2 | | |  | |  | |  | | |  |
|  | … | | |  | |  | |  | | |  |
| … | ***Nội dung n*** | | |  | |  | |  | | |  |
|  | - Công việc 1 | | |  | |  | |  | | |  |
|  | - Công việc 2 | | |  | |  | |  | | |  |
|  | … | | |  | |  | |  | | |  |

**III. SẢN PHẨM CỦA ĐỀ ÁN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **23** | **Sản phẩm chính của Đề án và yêu cầu chất lượng cần đạt:** *(liệt kê theo dạng sản phẩm)* | | | | |
| **23.1 Dạng I:** Báo cáo khoa học (báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu, báo cáo kiến nghị); kết quả dự báo; mô hình; quy trình; phương pháp nghiên cứu mới; sơ đồ, bản đồ; số liệu, cơ sở dữ liệu và các sản phẩm khác. | | | | | |
| **TT** | **Tên sản phẩm** *(Ghi rõ tên từng sản phẩm)* | **Yêu cầu khoa học cần đạt** | | | **Ghi chú** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | | | *(4)* |
|  |  |  | | |  |
|  |  |  | | |  |
| **23.2. Dạng II:** Bài báo; Sách chuyên khảo và các sản phẩm khác | | | | | |
| **Số TT** | **Tên sản phẩm** *(Ghi rõ tên từng sản phẩm)* | | **Yêu cầu khoa học cần đạt** | **Dự kiến nơi công bố** *(Tạp chí, Nhà xuất bản)* | **Ghi chú** |
| *(1)* | *(2)* | | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
|  |  | |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |
| **24** | **Lợi ích của đề án và phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu:** | | | | |
| **24.1 Lợi ích của đề án:**  *a) Tác động đến xã hội (đóng góp cho việc xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật hoặc có tác động làm chuyển biến nhận thức của xã hội) và tác động đối với ngành, lĩnh vực khoa học (đóng góp mới, mở ra hướng nghiên cứu mới thông qua các công trình công bố ở trong và ngoài nước)*          *b) Nâng cao năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân thông qua tham gia thực hiện đề án, đào tạo trên đại học (số người được đào tạo thạc sỹ - tiến sỹ, chuyên ngành đào tạo)*          **24.2. Phư­ơng thức chuyển giao kết quả nghiên cứu:** *(Nêu rõ tên kết quả nghiên cứu; cơ quan/tổ chức ứng dụng; luận giải nhu cầu của cơ quan/ tổ chức ứng dụng; tính khả thi của phư­ơng thức chuyển giao kết quả nghiên cứu)* | | | | | |
| **25** | **Phương án trang bị thiết bị máy móc để thực hiện và xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện đề án** *(theo quy định tại thông tư liên tịch của Bộ KH&CN và Bộ Tài chính số 16/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 01/9/2015 hướng dẫn quản lý, xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước)* | | | | |
| **25.1. Phương án trang bị tài sản** *(xây dựng phương án, đánh giá và so sánh để lựa chọn phương án hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nhất, hạn chế tối đa mua mới; thống kê danh mục tài sản cho các nội dung c, d)*  a) Bố trí trong số thiết bị máy móc hiện có của tổ chức chủ trì đề án *(nếu chưa đủ thì xây dựng phương án hoặc b, hoặc c, hoặc d, hoặc cả b,c,d)*  b) Điều chuyển thiết bị máy móc  c) Thuê thiết bị máy móc   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Danh mục tài sản** | **Tính năng, thông số kỹ thuật** | **Thời gian thuê** | | 1 |  |  |  | | 2 |  |  |  | | … |  |  |  | | | | | | |
| d) Mua sắm mới thiết bị máy móc   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Danh mục tài sản** | **Tính năng, thông số kỹ thuật** | | 1 |  |  | | … |  |  |   **25.2. Phương án xử lý tài sản là kết quả của quá trình triển khai thực hiện đề án** *(hình thức xử lý và đối tượng thụ hưởng)* | | | | | |

**V. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN VÀ NGUỒN KINH PHÍ** *(Giải trình chi tiết trong phụ lục kèm theo)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **26** | **Kinh phí thực hiện đề án phân theo các khoản chi** | | | | | | |
|  | **Nguồn kinh phí** | **Tổng số** | **Trong đó** | | | | |
| **Trả công lao động trực tiếp + chuyên gia** *(nếu có)* | **Nguyên, vật liệu, năng lượng** | **Thiết bị, máy móc** | **Xây dựng, sửa chữa nhỏ** | **Chi khác** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* |
|  | **Tổng kinh phí** |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Ngân sách nhà nước:  a) Kinh phí khoán chi:  - Năm thứ nhất:  - Năm thứ hai:  - Năm thứ ba:  b) Kinh phí không khoán chi:  - Năm thứ nhất:  - Năm thứ hai:  - Năm thứ ba: |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nguồn ngoài ngân sách nhà nước |  |  |  |  |  |  |
| *………, ngày … tháng … năm ……* | | | *………, ngày … tháng … năm ……* | | | | |
| **CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI**  *(Họ tên và chữ ký)* | | | **TỔ CHỨC CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI** *(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)* | | | | |
| *………, ngày … tháng … năm ……*  **BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**  **ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐỀ TÀI[[40]](#footnote-40)**  *(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)* | | | | | | | |

**Phụ lục**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ ÁN**

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung các khoản chi** | **Tổng kinh phí** | **Nguồn vốn** | | | | | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng số** | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | **Tổng số** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* |
| *1* | *2* | *3* | *4=(6+8+10)* | *5=(7+9+11)* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| 1 | Trả công lao động |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thuê chuyên gia  - Trong nước  - Nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Nguyên, vật liệu, năng lượng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Thiết bị, máy móc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Xây dựng, sửa chữa nhỏ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Chi khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:*** Các căn cứ xây dựng dự toán: liệt kê các quyết định phê duyệt định mức, văn bản hướng dẫn,…

**GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN CHI**

**Khoản 1a. Công lao động trực tiếp**

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Chức danh** | **Tổng số người** | **Tổng số ngày công quy đổi** | **Tổng kinh phí (triệu đồng)** | |
| **Ngân sách nhà nước** | **Ngoài ngân sách nhà nước** |
| 1 | Chủ nhiệm đề án |  |  |  |  |
| 2 | Thành viên thực hiện chính,  thư ký khoa học |  |  |  |  |
| 3 | Thành viên |  |  |  |  |
| 4 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ |  |  |  |  |
| **Cộng:** | |  |  |  |  |

**DỰ TOÁN CHI TIẾT CÔNG LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Nội dung công việc[[41]](#footnote-41)** | **Chức danh nghiên cứu[[42]](#footnote-42)** | **Tổng số người thực hiện** | **Hệ số tiền công theo ngày (Hstcn)[[43]](#footnote-43)** | **Số ngày công quy đổi**  **(Snc)[[44]](#footnote-44)** | **Tổng kinh phí**  **(Tc)** | **Nguồn vốn** | | | | | |
| **Ngân sách**  **nhà nước** | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | |
| Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | 7=5×6×**Lcs[[45]](#footnote-45)** | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* |
| **1** | **Nghiên cứu tổng quan** |  | | | | | | | | | | |
|  | 1.1. Công việc 1: | Thư ký khoa học | 01 | 0,49 | 10 | 5,929 | 5,929 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Đáng giá thực trạng** |  | | | | | | | | | | |
|  | 2.1. Công việc 1: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **…** | **…** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **…** | **Tổng kết, đánh giá** |  | | | | | | | | | | |
| 7.1. Công việc 1: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng:** | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |

**Khoản 1b. Thuê chuyên gia** *(dự toán phù hợp với phương án thuê chuyên gia nêu tại mục 21 của thuyết minh)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Họ và tên,**  **học hàm, học vị** | **Quốc tịch** | **Thuộc**  **tổ chức** | **Nội dung thực hiện** | **Thời gian thực hiện quy đổi**  **(tháng)** | **Mức lương tháng theo hợp đồng** | **Kinh phí** | | |
| **Tổng** | **Ngân sách nhà nước** | **Ngoài ngân sách nhà nước** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8=6×7* | *9* | *10* |
| **I** |  |  |  | **Chuyên gia trong nước** |  |  |  | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** |  |  |  | **Chuyên gia nước ngoài** |  |  |  | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Khoản 2. Nguyên vật liệu, năng lượng**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số**  **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị đo** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Nguồn vốn** | | | | | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng số** | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | **Tổng**  **số** | Năm  thứ nhất | Năm  thứ hai | Năm  thứ ba |
| Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* |
| **I** | **Nội dung 1** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I.1*** | ***Công việc 1*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nguyên, vật liệu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Năng lượng, nhiên liệu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Than |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Điện | kW/h |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Xăng, dầu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Nhiên liệu khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nước | m3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I.2*** | ***Công việc 2*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nguyên, vật liệu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nước | m3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Nội dung 2** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II.1*** | ***Công việc 1*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nguyên, vật liệu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nước | m3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*1. Trường hợp đã có định mức kinh tế-kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành:*

*- Dự toán nguyên vật liệu, năng lượng được xây dựng căn cứ vào định mức kinh tế-kỹ thuật do … ban hành tại các văn bản … và báo giá kèm theo.*

*- Số kinh phí đề nghị khoán chi được tính theo quy định tại Mục g Khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 27/2015/ TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.*

*2. Trường hợp chưa có định mức kinh tế-kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành thì dự toán được xây dựng trên cơ sở dự trù mức tiêu hao thực tế cho các nội dung, báo giá và không được đề nghị mức khoán chi.*

**Khoản 3. Thiết bị, máy móc**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số**  **TT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Nguồn vốn** | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | **Tổng** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* |
| **I** | **Thiết bị hiện có của tổ chức chủ trì tham gia thực hiện đề án[[46]](#footnote-46)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Thiết bị, máy móc điều chuyển từ tổ chức khác đến** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Khấu hao thiết bị[[47]](#footnote-47)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VI** | **Thuê thiết bị***(ghi tên thiết bị, thời gian thuê)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Thiết bị công nghệ mua mới** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **V** | **Vận chuyển lắp đặt** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VI** | **Bảo dưỡng, sữa chữa** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Khoản 4. Xây dựng, sửa chữa nhỏ**

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số**  **TT** | **Nội dung** | **Kinh phí** | **Nguồn vốn** | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | **Tổng** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| 1 | Chi phí xây dựng … m2 nhà xưởng, PTN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Chi phí sửa chữa … m2 nhà xưởng, PTN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Chi phí lắp đặt hệ thống điện, nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Chi phí khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Khoản 5. Chi khác** *(Định mức chi**theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước)*

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SốTT** | **Nội dung** | **Nguồn vốn** | | | | | | | | | | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | | | | | **Ngoài ngân sách nhà nước** | | | |
| **Tổng** | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | **Tổng** | Năm thứ  nhất | Năm thứ  hai | Năm thứ  ba |
| Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |  |  |  |  |
| ***1*** | ***Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu*** (*định mức chi theo quy định tại Khoản 6 Điều 7 thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2*** | ***Hợp tác quốc tế*** (*định mức chi theo quy định hiện hành)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đoàn ra (nước đến, số người, số ngày, số lần,...) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Đoàn vào (số người, số ngày, số lần...) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***3*** | ***Kinh phí quản lý*** *(bằng 5% tổng kinh phí thực hiện đề tài, tối đa không quá 200 triệu đồng)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4*** | ***Chi phí đánh giá, kiểm tra nội bộ*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi phí kiểm tra nội bộ (*định mức chi theo quy định hiện hành)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi phí Hội đồng đánh giá giữa kỳ, Hội đồng tự đánh giá kết quả đề tài (nếu có); *(mức chi không quá 50% mức chi cho hội đồng nghiệm thu KH&CN cấp Quốc gia)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***5*** | ***Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***6*** | ***Chi khác*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Hội thảo (*định mức chi theo quy định tại Khoản 5 Điều 7 thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Ấn loát tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dịch tài liệu (*định mức chi theo quy định hiện hành)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

### Biểu B1-3-LLTC

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26/6/2017  
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

**TÓM TẮT HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ  
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA[[48]](#footnote-48)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Tên tổ chức:** Năm thành lập: Địa chỉ:  Website:  Điện thoại: Fax:.....................................................  E-mail: | | | |
| **2. Chức năng, nhiệm vụ và loại hình hoạt động KH&CN hoặc sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn/giao trực tiếp** | | | |
| 1. **Tổng số cán bộ có trình độ đại học trở lên của tổ chức** | | | |
| **TT** | Cán bộ có trình độ Đại học trở lên | **Tổng số** | |
| 1 | Tiến sỹ |  |  |
| 2 | Thạc sỹ |  |  |
| 3 | Đại học |  |  |
| **4. Số cán bộ nghiên cứu của tổ chức trực tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn/giao trực tiếp** | | | |
| **TT** | Cán bộ có trình độ Đại học trở lên | **Số trực tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn/giao trực tiếp** | |
| 1 | Tiến sỹ |  |  |
| 2 | Thạc sỹ |  |  |
| 3 | Đại học |  |  |
| **5**. **Kinh nghiệm và thành tựu KH&CN trong 5 năm gần nhất liên quan đến nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn/giao trực tiếp của các cán bộ trong tổ chức trực tiếp tham gia đã kê khai ở mục 4 trên đây***(Nêu lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm, số năm kinh nghiệm, tên các đề tài/dự án/đề án đã chủ trì hoặc tham gia, những công trình đã áp dụng vào sản xuất và đời sống, thành tựu hoạt động KH&CN và sản xuất kinh doanh khác, ...)* | | | |
| **6.** **Cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có liên quan đến nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn/giao trực tiếp:**  - Nhà xưởng:        - Trang thiết bị chủ yếu: | | | |
| **7**. **Khả năng huy động các nguồn vốn khác (ngoài ngân sách nhà nước) cho việc thực hiện nhiệm vụKH&CN tuyển chọn/giao trực tiếp:**  Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: ……………… triệu đồng *(văn bản chứng minh kèm theo)* | | | |

*…………, ngày …… tháng …… năm ………*

**THỦ TRƯỞNG**

**TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ**

**KH&CN TUYỂN CHỌN/GIAO TRỰC TIẾP**

*(Họ, tên và chữ ký của người lãnh đạo tổ chức, đóng dấu)*

### Biểu B1-4-LLCN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26/6/2017  
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

**LÝ LỊCH KHOA HỌC  
CỦA CÁ NHÂN THỰC HIỆN NHIỆM VỤ  
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** [[49]](#footnote-49)

ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ: □

ĐĂNG KÝ THAM GIA THỰC HIỆN CHÍNH NHIỆM VỤ[[50]](#footnote-50): □

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1.** Họ và tên: | | | | | | | | | | |
| **2.** Năm sinh: **3.** Nam/Nữ: | | | | | | | | | | |
| **4.** Học hàm: Năm được phong học hàm:  Học vị: Năm đạt học vị: | | | | | | | | | | |
| **5.** Chức danh nghiên cứu:  Chức vụ: | | | | | | | | | | |
| **6.** Điện thoại:Tổ chức: Mobile:  **7.** Fax: E-mail: | | | | | | | | | | |
| **8. Tổ chức - nơi làm việc của cá nhân đăng ký**:  Tên tổ chức:  Tên người Lãnh đạo  Điện thoại người Lãnh đạo:  Địa chỉ tổ chức: | | | | | | | | | | |
| **9. Quá trình đào tạo** | | | | | | | | | | |
| **Bậc đào tạo** | | **Nơi đào tạo** | | | | **Chuyên môn** | | | **Năm tốt nghiệp** | |
| Đại học | |  | | | |  | | |  | |
| Thạc sỹ | |  | | | |  | | |  | |
| Tiến sỹ | |  | | | |  | | |  | |
| Thực tập sinh khoa học | |  | | | |  | | |  | |
| **10. Quá trình công tác** | | | | | | | | | | |
| **Thời gian** (*Từ năm ... đến năm...*) | | **Vị trí công tác** | | **Tổ chức công tác** | | | | | **Địa chỉ Tổ chức** | |
|  | |  | |  | | | | |  | |
|  | |  | |  | | | | |  | |
|  | |  | |  | | | | |  | |
|  | |  | |  | | | | |  | |
| **11. Các công trình công bố chủ yếu** *(Liệt kê tối đa 05 công trình tiêu biểu đã công bố liên quan đến nhiệm vụ KH&CN đăng ký trong 5 năm gần nhất)* | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Tên công trình** (*bài báo, công trình...*) | | **Là tác giả hoặc là đồng tác giả công trình** | | | **Nơi công bố** (*tên tạp chí đã đăng công trình*) | | | | **Năm công bố** |
|  |  | |  | | |  | | | |  |
|  |  | |  | | |  | | | |  |
|  |  | |  | | |  | | | |  |
|  |  | |  | | |  | | | |  |
| **12. Số lượng văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng đã được cấp** *(Liên quan đến đề tài, dự án đăng ký - nếu có)* | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Tên và nội dung văn bằng** | | | | | | **Năm cấp văn bằng** | | | |
|  |  | | | | | |  | | | |
|  |  | | | | | |  | | | |
|  |  | | | | | |  | | | |
|  |  | | | | | |  | | | |
| **13. Số công trình được áp dụng trong thực tiễn** *(Liên quan đến nhiệm vụ KH&CN đăng ký - nếu có)* | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Tên công trình** | | **Hình thức, quy mô, địa chỉ áp dụng** | | | | | **Thời gian** *(bắt đầu - kết thúc)* | | |
|  |  | |  | | | | |  | | |
|  |  | |  | | | | |  | | |
|  |  | |  | | | | |  | | |
|  |  | |  | | | | |  | | |
|  |  | |  | | | | |  | | |
| **14. Các đề tài/đề án, dự án, nhiệm vụ khác đã chủ trì hoặc tham gia** *(Trong 05 năm gần đây thuộc lĩnh vực nghiên cứu của đề tài/đề án, dự án đăng ký - nếu có)* | | | | | | | | | | |
| **Tên đề tài/đề án, dự án, nhiệm vụ khác đã chủ trì** | | **Thời gian** *(bắt đầu - kết thúc)* | | | **Thuộc Chương trình** *(nếu có)* | | | | **Tình trạng đề tài** *(đã nghiệm thu, chưa nghiệm thu)* | |
|  | |  | | |  | | | |  | |
|  | |  | | |  | | | |  | |
|  | |  | | |  | | | |  | |
| **Tên đề tài/đề án, dự án, nhiệm vụ khác đã tham gia** | | **Thời gian**  *(bắt đầu - kết thúc)* | | | **Thuộc Chương trình** *(nếu có)* | | | | **Tình trạng đề tài** *(đã nghiệm thu, chưa nghiệm thu)* | |
|  | |  | | |  | | | |  | |
|  | |  | | |  | | | |  | |
|  | |  | | |  | | | |  | |
| **15. Giải thưởng** *(Về KH&CN, về chất lượng sản phẩm,... liên quan đến đề tài/đề án, dự án đăng ký - nếu có)* | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Hình thức và nội dung giải thưởng** | | | | | | **Năm tặng thưởng** | | | |
|  |  | | | | | |  | | | |
|  |  | | | | | |  | | | |
| **16. Thành tựu hoạt động KH&CN và sản xuất kinh doanh khác** *(Liên quan đến đề tài, dự án đăng ký - nếu có)* | | | | | | | | | | |

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC - NƠI LÀM VIỆC CỦA CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM (HOẶC THAM GIA THỰC HIỆN CHÍNH) ĐỀ TÀI/ĐỀ ÁN, DỰ ÁN[[51]](#footnote-51)**  (*Xác nhận và đóng dấu*)  Đơn vị đồng ý và sẽ dành thời gian cần thiết để Ông, Bà ...... chủ trì (tham gia) thực hiện đề tài/đề án, dự án | *………, ngày … tháng … năm ……*  **CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM (HOẶC THAM GIA THỰC HIỆN CHÍNH) ĐỀ TÀI/ĐỀ ÁN, DỰ ÁN**  *(Họ, tên và chữ ký)* |

### Biểu B1-5-PHNC

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26/6/2017  
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY XÁC NHẬN PHỐI HỢP THỰC HIỆN[[52]](#footnote-52)**

**NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA**

Kính gửi:................................................................................[[53]](#footnote-53)

**1. Tên đề tài/đề án/dự án SXTN đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp:**

Thuộc Chương trình KH&CN (nếu có):

Mã số của Chương trình:

Thuộc lĩnh vực KH&CN:

**2. Tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì đề tài/đề án/dự án SXTN**

- Tên tổ chức đăng ký chủ trì đề tài/đề án/dự án SXTN:

- Họ và tên, học vị, chức vụ của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm đề tài/đề án/dự án SXTN

**3. Tổ chức đăng ký phối hợp thực hiện đề tài/đề án/dự án SXTN**

Tên tổ chức đăng ký phối hợp thực hiện đề tài/đề án/dự án SXTN:

Địa chỉ:

Điện thoại:

**4.** Nội dung công việc tham gia trong đề tài/đề án/dự án SXTN (*và kinh phí tương ứng*) của tổ chức phối hợp nghiên cứu đã được thể hiện trong bản thuyết minh đề tài/đề án/dự án SXTN của hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp.

Khi Hồ sơ trúng tuyển, chúng tôi cam đoan sẽ hoàn thành những thủ tục pháp lý do Quý Bộ hướng dẫn về nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi bên để thực hiện tốt nhất và đúng thời hạn mục tiêu, nội dung và sản phẩm của đề tài/đề án/dự án SXTN.

|  |  |
| --- | --- |
| **CÁ NHÂN**  **ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM**  *(Họ, tên và chữ ký)* | *………, ngày … tháng … năm ……*  **THỦ TRƯỞNG**  **TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ**  *(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)* |
| **THỦ TRƯỞNG**  **TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ PHỐI HỢP THỰC HIỆN**  *(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)* | |

1. Trình bày và in trên khổ giấy A4. [↑](#footnote-ref-1)
2. Tên Bộ, ngành, địa phương. [↑](#footnote-ref-2)
3. Tên, địa chỉ của tổ chức đăng ký làm cơ quan chủ trì nhiệm vụ KH&CN. [↑](#footnote-ref-3)
4. Họ và tên, học vị, chức vụ cá nhân đăng ký chủ nhiệm. [↑](#footnote-ref-4)
5. Ghi số người đăng ký ***tham gia chính*** thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. [↑](#footnote-ref-5)
6. 1 Bản Thuyết minh đề tài này dùng cho hoạt động nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ thuộc 4 lĩnh vực khoa học nêu tại mục 7 của Thuyết minh. Thuyết minh được trình bày và in trên khổ A4 [↑](#footnote-ref-6)
7. 2 Theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước. [↑](#footnote-ref-7)
8. Chỉ ghi các tổ chức, cá nhân có tên tại Mục 8, 9, 10, 11, 12, 21 [↑](#footnote-ref-8)
9. Chỉ ký đóng dấu khi đề tài được phê duyệt [↑](#footnote-ref-9)
10. Dự toán theo 7 nội dung hướng dẫn tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và phù hợp với *Mục 17 của thuyết minh*. [↑](#footnote-ref-10)
11. Thành viên thực hiện phải là các cán bộ có tên tại mục 12 và phù hợp với nội dung thực hiện được phân công nêu tại *Mục 22 của thuyết minh*. [↑](#footnote-ref-11)
12. **Hstcn:** đươc xác định và tính theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. [↑](#footnote-ref-12)
13. **Snc:** theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. [↑](#footnote-ref-13)
14. **Lcs**: Lương cơ sở do Nhà nước quy định; dự toán tiền công lao đối với chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ [↑](#footnote-ref-14)
15. Chỉ ghi tên thiết bị và giá trị còn lại, không cộng vào tổng kinh phí. [↑](#footnote-ref-15)
16. Chỉ khai mục này khi cơ quan chủ trì là doanh nghiệp. [↑](#footnote-ref-16)
17. 1 Thuyết minh được trình bày và in trên khổ A4 [↑](#footnote-ref-17)
18. 2 Theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước. [↑](#footnote-ref-18)
19. Chỉ ghi các tổ chức, cá nhân có tên tại Mục 8, 9, 10, 11, 12, 21 [↑](#footnote-ref-19)
20. Chỉ ký đóng dấu khi đề tài được phê duyệt [↑](#footnote-ref-20)
21. Dự toán theo 7 nội dung hướng dẫn tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và phù hợp với *Mục 17 của thuyết minh*. [↑](#footnote-ref-21)
22. Thành viên thực hiện phải là các cán bộ có tên tại mục 12 và phù hợp với nội dung thực hiện được phân công nêu tại *Mục 22 của thuyết minh*. [↑](#footnote-ref-22)
23. **Hstcn:** đươc xác định và tính theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. [↑](#footnote-ref-23)
24. **Snc:** theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. [↑](#footnote-ref-24)
25. **Lcs**: Lương cơ sở do Nhà nước quy định; dự toán tiền công lao đối với chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ [↑](#footnote-ref-25)
26. *Chỉ ghi tên thiết bị và giá trị còn lại, không cộng vào tổng kinh phí.* [↑](#footnote-ref-26)
27. *Chỉ khai mục này khi cơ quan chủ trì là doanh nghiệp.* [↑](#footnote-ref-27)
28. 1 Thuyết minh được trình bày và in trên khổ A4 [↑](#footnote-ref-28)
29. 2 Theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước. [↑](#footnote-ref-29)
30. Dự án sản xuất là phương án triển khai sau khi Dự án sản xuất thử nghiệm kết thúc [↑](#footnote-ref-30)
31. Chỉ ký đóng dấu khi đề tài được phê duyệt [↑](#footnote-ref-31)
32. Dự toán theo 7 nội dung hướng dẫn tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và phù hợp với *Mục 17 của thuyết minh*. [↑](#footnote-ref-32)
33. Thành viên thực hiện phải là các cán bộ có tên tại mục 12 và phù hợp với nội dung thực hiện được phân công nêu tại *Mục 22 của thuyết minh*. [↑](#footnote-ref-33)
34. **Hstcn:** đươc xác định và tính theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. [↑](#footnote-ref-34)
35. **Snc:** theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. [↑](#footnote-ref-35)
36. **Lcs**: Lương cơ sở do Nhà nước quy định; dự toán tiền công lao đối với chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ [↑](#footnote-ref-36)
37. 1 Thuyết minh được trình bày và in trên khổ A4 [↑](#footnote-ref-37)
38. 2 Theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước. [↑](#footnote-ref-38)
39. Chỉ ghi các tổ chức, cá nhân có tên tại Mục 8, 9, 10, 11, 12, 21 [↑](#footnote-ref-39)
40. Chỉ ký đóng dấu khi đề tài được phê duyệt [↑](#footnote-ref-40)
41. Dự toán theo 7 nội dung hướng dẫn tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và phù hợp với *Mục 17 của thuyết minh*. [↑](#footnote-ref-41)
42. Thành viên thực hiện phải là các cán bộ có tên tại mục 12 và phù hợp với nội dung thực hiện được phân công nêu tại *Mục 22 của thuyết minh*. [↑](#footnote-ref-42)
43. **Hstcn:** đươc xác định và tính theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. [↑](#footnote-ref-43)
44. **Snc:** theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. [↑](#footnote-ref-44)
45. **Lcs**: Lương cơ sở do Nhà nước quy định; dự toán tiền công lao đối với chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ [↑](#footnote-ref-45)
46. Chỉ ghi tên thiết bị và giá trị còn lại, không cộng vào tổng kinh phí. [↑](#footnote-ref-46)
47. Chỉ khai mục này khi cơ quan chủ trì là doanh nghiệp. [↑](#footnote-ref-47)
48. Trình bày và in trên khổ giấy A4. [↑](#footnote-ref-48)
49. Mẫu Lý lịch này dùng cho các cá nhân đăng ký chủ nhiệm hoặc tham gia thực hiện chính đề tài/đề án hoặc dự án SXTN cấp Quốc gia. Lý lịch được trình bày và in ra trên khổ giấy A4. [↑](#footnote-ref-49)
50. Nếu đăng ký tham gia, ghi số thứ tự theo mục 12 bản thuyết minh đề tài KHCN hoặc mục 11 bản thuyết minh đề tài KHXH/đề án hoặc mục 11 bản Thuyết minh dự án SXTN tương ứng. [↑](#footnote-ref-50)
51. Nhà khoa học không thuộc tổ chức KH&CN nào thì không cần làm thủ tục xác nhận này. [↑](#footnote-ref-51)
52. Giấy xác nhận được trình bày và in ra trên khổ giấy A4 [↑](#footnote-ref-52)
53. Tên Bộ, ngành, địa phương [↑](#footnote-ref-53)